

CIRCULAR
(THÔNG TƯ)

**REGULATIONS ON APPLICATION FORMS FOR INVESTMENT PROCEDURES AND
REPORTING FORMS ON INVESTMENT IN VIETNAM**
**(QUY ĐỊNH BIỂU MẪU THỰC HIỆN THỦ TỤC ĐẦU TƯ VÀ BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG
ĐẦU TƯ TẠI VIỆT NAM)**

*Pursuant to the Law No. 67/2014/QH13 on Investment dated November 26, 2014;
(Căn cứ Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014)*

*Pursuant to the Decree No. 118/2015/ND-CP on detailing and guiding the implementation of
a number of articles of the Law on Investment dated November 12, 2015 of the Government;
(Căn cứ Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định
chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư)*

*Pursuant to the Decree No. 116/2008/ND-CP on functions, tasks, entitlement and the
organizational structure of the Ministry of Planning and Investment dated November 14, 2008
of the Government;
(Căn cứ Nghị định số 116/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định
chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Kế hoạch và Đầu tư;)*

*At requests of the Director of the Foreign Investment Agency;
(Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Đầu tư nước ngoài)*

*The Minister of Planning and Investment issues this Circular provides application forms for
investment procedures and Vietnam's investment reporting forms.
(Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Thông tư quy định biểu mẫu thực hiện thủ tục
đầu tư và báo cáo hoạt động đầu tư tại Việt Nam)*

Article 1. Scope

(Phạm vi điều chỉnh)

1. This Circular provides application forms for investment procedures and periodic reporting forms on the investment for investors and business organizations executing projects in Vietnam and State regulatory authorities in charge of managing the investment (hereinafter referred to as "State regulatory authority").

(Thông tư này quy định biểu mẫu thực hiện thủ tục đầu tư và biểu mẫu báo cáo đầu tư định kỳ áp dụng đối với nhà đầu tư, tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư tại Việt Nam và các cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư)

2. Application forms for project execution intra vires the National Assembly's Investment policy decision shall be made in accordance with the Government's regulations.

(Biểu mẫu thực hiện dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội thực hiện theo quy định riêng của Chính phủ)

Article 2. Regulated entities

(Đối tượng áp dụng)

1. Investors and business organizations investing in Vietnam.
(Nhà đầu tư, tổ chức kinh tế thực hiện hoạt động đầu tư tại Việt Nam)
2. Investment Registration Authorities;
(Cơ quan đăng ký đầu tư)
3. Competent State regulatory authorities;
(Cơ quan có thẩm quyền quản lý nhà nước về đầu tư)
4. Other relevant entities.
(Cá nhân, tổ chức khác có liên quan)

Article 3. Investment application forms and investment reporting forms

(Biểu mẫu thực hiện thủ tục đầu tư và báo cáo hoạt động đầu tư)

1. This Circular is issued together with the following forms:
(Ban hành kèm theo Thông tư này các biểu mẫu sau đây)
 - a) Application forms for investment procedures carried out by investors and business organizations executing projects in Vietnam presented in the Annex I.
(Biểu mẫu thực hiện thủ tục đầu tư áp dụng đối với nhà đầu tư, tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư tại Việt Nam quy định tại Phụ lục I)
 - b) Application forms for investment procedures carried out by competent State regulatory authorities presented in the Annex II.
(Biểu mẫu thực hiện thủ tục đầu tư áp dụng đối với cơ quan có thẩm quyền quản lý nhà nước về đầu tư quy định tại Phụ lục II)
 - c) Investment reporting forms for investors and business organizations executing projects in Vietnam presented in the Annex III.
(Biểu mẫu báo cáo đầu tư định kỳ áp dụng đối với nhà đầu tư, tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư tại Việt Nam quy định tại Phụ lục III)
 - d) Investment periodic reporting forms for competent State regulatory authorities presented in the Annex IV.
(Biểu mẫu báo cáo đầu tư định kỳ áp dụng đối với cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư quy định tại Phụ lục IV)
2. Every entity shall comply with the form format and content as stipulated hereof.
(Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khi sử dụng biểu mẫu phải bảo đảm đúng quy cách, nội dung và hình thức quy định tại Thông tư này)
3. Application forms for investment in Vietnam shall apply consistently nationwide. The Investment Registration Certificate shall be made in A4 size paper, and the blank form of the Investment Registration Certificate shall be prescribed and publicized on the National Foreign Investment Web Portal by the Ministry of Planning and Investment.
(Biểu mẫu các văn bản thực hiện thủ tục đầu tư tại Việt Nam được áp dụng thống nhất trên phạm vi toàn quốc. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư được in trên giấy khổ A4, mẫu giấy do Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định và được công bố trên Cổng thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài)



4. The signature of documents and investment application forms:

(Việc ký các văn bản, biểu mẫu thực hiện thủ tục đầu tư)

a) With regard to investment in the form of business organizations: prior to the establishment of the business organization, the investor shall contribute his/her capital to the business organization that is in his/her name and sign documents and applications for the Investment Registration Certificate. After the establishment of the business organization, the investor shall sign documents, investment application and investment reports on the business organization behalf.

(Đối với trường hợp đầu tư theo hình thức thành lập tổ chức kinh tế: trước khi thành lập tổ chức kinh tế, nhà đầu tư góp vốn thành lập tổ chức kinh tế là nhà đầu tư đứng tên và ký các văn bản, biểu mẫu thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Sau khi thành lập tổ chức kinh tế, tổ chức kinh tế là nhà đầu tư đứng tên và ký các văn bản, biểu mẫu thực hiện thủ tục đầu tư và báo cáo hoạt động đầu tư tại Việt Nam)

b) With regard to investment in the form of capital contribution, share/stake acquisition: the investor and business organization that takes contributions, shares or stakes shall sign the applications for capital contribution or share/stake acquisition;

(Đối với trường hợp đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp: nhà đầu tư và tổ chức kinh tế nhận góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp ký văn bản đề nghị góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp)

a) With regard to investment in the form of BCCs: parties to BCCs shall sign documents and applications for Investment Registration Certificates.

(Đối với trường hợp đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC: các bên tham gia hợp đồng BCC đứng tên và ký các văn bản, biểu mẫu thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư)

5. Every investor specified in clause 4 of this Article shall initial each page of the application for the project execution and put his/her signature on the last page of such application.

(Văn bản đề nghị thực hiện dự án đầu tư phải được nhà đầu tư quy định tại Khoản 4 Điều này ký tất từng trang và ký đầy đủ tại trang cuối)

6. For projects invested by Vietnamese investors, the investments shall be expressed in VND.

(Đối với dự án của nhà đầu tư trong nước, thông tin về vốn đầu tư ghi tại các mẫu văn bản liên quan chỉ ghi bằng đồng Việt Nam)

Article 4. Implementation

(Điều khoản thi hành)

1. This Circular enters into force after 45 days from the date of signature.

(Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 45 ngày kể từ ngày ký)

2. This Circular shall replace the Decision No.1088/2006/QĐ-BKH on issuance of application forms for investment procedures in Vietnam dated October 19, 2006 of the Minister of Planning and Investment.

(Thông tư này bãi bỏ Quyết định số 1088/2006/QĐ-BKH ngày 19 tháng 10 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc ban hành các mẫu văn bản thực hiện thủ tục đầu tư tại Việt Nam)

3. Any issue arising during the implementation of this Circular should be promptly reported to the Ministry of Planning and Investment./.



(Trong quá trình thực hiện Thông tư này, nếu có vướng mắc, các tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh về Bộ Kế hoạch và Đầu tư để được hướng dẫn)

MINISTER

Bui Quang Vinh

LIST
OF APPLICATION FORMS FOR INVESTMENT IN VIETNAM
(**DANH MỤC**
CÁC MẪU VĂN BẢN THỰC HIỆN THỦ TỤC ĐẦU TƯ TẠI VIỆT NAM)

No. (ST T)	Application forms and applicable laws (Mẫu văn bản và căn cứ áp dụng)	Symbol (Ký hiệu)	Page Number (Trang)
Annex I: Application forms (for investors) (Phụ lục I: Mẫu văn bản áp dụng đối với nhà đầu tư)			
1	Application form for project execution (specified in Articles 33, 34, 35 and 37 of the Law on Investment) (Văn bản đề nghị thực hiện dự án đầu tư (Điều 33, 34, 35, 37 Luật đầu tư))	Form I.1 (Mẫu I.1)	8
2	Project proposal form (for projects specified in the Decision on Investment Policies - Articles 33, 34 and 35 of the Law on Investment) (Đề xuất dự án đầu tư (Áp dụng đối với dự án thuộc diện Quyết định chủ trương đầu tư - Điều 33, 34, 35 Luật đầu tư))	Form I.2 (Mẫu I.2)	12
3	Project proposal form (for projects other than those specified in the Decision on Investment Policies - clause 2, Article 37 of the Law on Investment) (Đề xuất dự án đầu tư (Áp dụng đối với dự án không thuộc diện Quyết định chủ trương đầu tư - Khoản 2 Điều 37 Luật đầu tư))	Form I.3 (Mẫu I.3)	18
4	Application form for capital contribution, or acquisition of shares/stakes/contributions by foreign investors (specified in point a, clause 1, Article 26 of the Law on Investment) (Văn bản đăng ký góp vốn/mua cổ phần/phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài (Điểm a Khoản 2 Điều 26 Luật đầu tư))	Form I.4 (Mẫu I.4)	22
5	Application forms for establishment of executive offices (specified in point a, clause 4, Article 49 of the Law on Investment) (Văn bản đăng ký thành lập văn phòng điều hành (Điểm a Khoản 4 Điều 49 Luật đầu tư))	Form I.5 (Mẫu I.5)	27
6	Application form for adjustment to investment projects	Form I.6	31



	<i>(for adjusted projects specified in the Investment Policies - Article 34, 35, 36, 37 of the Decree 118/2015/ND-CP)</i> <i>(Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư (áp dụng đối với trường hợp dự án có điều chỉnh chủ trương đầu tư - Điều 34, 35, 36, 37 Nghị định 118/2015/ND-CP))</i>	<i>(Mẫu I.6)</i>	
7	Application form for adjustment to investment projects <i>(for adjusted projects other than those specified in the Investment Policies - Article 33 of the Decree 118/2015/ND-CP)</i> <i>(Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư (Áp dụng cho điều chỉnh dự án không thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư- (Điều 33 Nghị định 118/2015/ND-CP))</i>	Form I.7 <i>(Mẫu I.7)</i>	36
8	Reporting form on project progression up to the time of adjustment <i>(for projects specified in Articles 33, 34, 35, 36 and 37 of the Decree No. 118/2015/ND-CP)</i> <i>(Báo cáo tình hình triển khai dự án đầu tư đến thời điểm điều chỉnh (Điều 33, 34, 35, 36, 37 Nghị định 118/2015/ND-CP))</i>	Form I.8 <i>(Mẫu I.8)</i>	41
9	Application form for extension of the project schedule <i>(for projects specified in clause 1, Article 46 of the Law on Investment)</i> <i>(Văn bản đề xuất giãn tiến độ thực hiện dự án đầu tư (Khoản 1 Điều 46 Luật đầu tư))</i>	Form I.9 <i>(Mẫu I.9)</i>	43
10	Notice of suspension of project execution <i>(for projects prescribed in clause 1, Articles 47 of the Law on Investment)</i> <i>(Văn bản thông báo tạm ngừng hoạt động dự án đầu tư (Khoản 1 Điều 47 Luật đầu tư))</i>	Form I.10 <i>(Mẫu I.10)</i>	47
11	Notice of termination of project execution <i>(for projects prescribed in point a, b and c, clause 1, Articles 48 of the Law on Investment)</i> <i>(Văn bản thông báo chấm dứt hoạt động dự án đầu tư (Điểm a, b và c, Khoản 1 Điều 48 Luật đầu tư))</i>	Form I.11 <i>(Mẫu I.11)</i>	51
12	Application form for replacement of the Investment Registration Certificate <i>(specified in Article 61 of Decree 118/2015/ND-CP)</i> <i>(Văn bản đề nghị đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (Điều 61 Nghị định 118/2015/ND-CP))</i>	Form I.12 <i>(Mẫu I.12)</i>	54
13	Project progress reporting form <i>(for foreign-invested business organizations free from undergoing the procedure for Investment Registration Certificates under clause 1, Article 23 and clause 5, Article 71 of the Law on Investment, and clause 2, article 45 of the Decree No. 118/2015/ND-CP)</i> <i>(Báo cáo thực hiện dự án đầu tư (Áp dụng cho Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không thuộc diện phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo Khoản 1 Điều 23, Khoản 5 Điều 71 Luật đầu tư và Khoản 2 Điều 45 Nghị định 118/2015/ND-CP))</i>	Form I.13 <i>(Mẫu I.13)</i>	58
Annex II: Forms for State regulatory authorities			

(Phụ lục II: Mẫu văn bản áp dụng đối với cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư)

14	Decision on Investment Policies of People's Committee of provinces/Management Boards of industrial parks, export-processing zones, hi-tech parks and economic zones (<i>clause 8, Article 33 of the Law on Investment and Article 32 of the Decree No. 118/2015/ND-CP</i>) <i>(Văn bản quyết định chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh/Ban Quản lý KCN, KCX, KCNC, KKT (Khoản 8 Điều 33 Luật đầu tư và Điều 32 Nghị định 118/2015/ND-CP))</i>	Form II.1 <i>(Mẫu II.1)</i>	62
15	Investment Registration Certificate (<i>For Investment Registration Certificate issued for the first time – Articles 36 and 39 of the Law on Investment</i>) <i>(Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (trường hợp cấp GCNKĐT mới- Điều 36, Điều 39 Luật đầu tư))</i>	Form II.2 <i>(Mẫu II.2)</i>	67
16	Investment Registration Certificate (<i>where the Investment Registration Certificate is adjusted -for adjusted projects specified in the Investment Policies under Article 34, 35, 36, 37 of the Decree 118/2015/ND-CP</i>) <i>(Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (trường hợp điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư - Áp dụng đối với trường hợp dự án điều chỉnh theo Điều 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39 Nghị định 118/2015/ND-CP))</i>	Form II.3 <i>(Mẫu II.3)</i>	71
17	Investment Registration Certificate (<i>for the replacement of Certificates of Investment/Investment Licenses/Business Licenses prescribed in Article 61 of the Decree No. 118/2015/ND-CP</i>) <i>(Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (trường hợp đổi Giấy chứng nhận đầu tư/Giấy phép đầu tư/Giấy phép kinh doanh/... theo điều 61 Nghị định 118/2015/ND-CP))</i>	Form II.4 <i>(Mẫu II.4)</i>	76
18	Agreement on deposit as security for project execution (<i>Article 42 of the Law on the Law on Investment and 27 of the Decree 118/2015/ND-CP</i>) <i>(Văn bản thỏa thuận ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án đầu tư (Điều 42 Luật đầu tư, Điều 27 Nghị định 118/2015/ND-CP))</i>	Form II.5 <i>(Mẫu II.5)</i>	81
19	Certificate of registration of executive office operations (<i>clause 4, Article 49 of the Law on Investment</i>) <i>(Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng điều hành (Khoản 4 Điều 49 Luật đầu tư))</i>	Form II.6 <i>(Mẫu II.6)</i>	84
20	Application form for extension of project schedule (<i>clause 4, Article 46 of the Law on Investment</i>) <i>(Văn bản về việc giãn tiến độ đầu tư (Khoản 4 Điều 46 Luật đầu tư))</i>	Form II.7 <i>(Mẫu II.7)</i>	88
21	Decision on termination of project operation (<i>clause 2, Article 48 of the Law on and point c, clause 2, Article 41 of the Decree No. 118/2015/ND-CP</i>) <i>(Quyết định chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư (Khoản 2 Điều 48 Luật đầu tư và Điểm c Khoản 2 Điều 41 Nghị định 118/2015/ND-CP))</i>	Form II.8 <i>(Mẫu II.8)</i>	90



22	<p>Notice of fulfillment of investment requirements for capital contribution, share acquisition, contributions repurchase by foreign investors (<i>point b, clause 1, Article 26 of the Law on Investment</i>)</p> <p><i>(Thông báo việc đáp ứng điều kiện đầu tư đối với trường hợp góp vốn, mua cổ phần, mua lại phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài (điểm b khoản 3 Điều 26 Luật đầu tư))</i></p>	Form II.9 (Mẫu II.9)	92
----	--	-------------------------	----



ANNEX I
(PHỤ LỤC I)

Form I.1
(Mẫu I.1)

(Articles 33, 34, 35 and 37 of the Law on Investment)
(Điều 33, 34, 35, 37 Luật đầu tư)

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

(CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc)

APPLICATION FOR PROJECT EXECUTION
(VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ)

To:(*name of the Investment Registration Authority*)
(Kính gửi:).....(Tên cơ quan đăng ký đầu tư)

The investor(s) below apply for the project as follows:
(Nhà đầu tư đề nghị thực hiện dự án đầu tư với các nội dung như sau)

I. INVESTORS
(NHÀ ĐẦU TƯ)

1. The first investor:
(Nhà đầu tư thứ nhất)

a) For individuals:
(Đối với nhà đầu tư là cá nhân)

Full name: Gender:
(Họ tên) (Giới tính)

Date of Birth: Nationality:
(Sinh ngày) (Quốc tịch)

ID/Passport No.:
(Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân/Hộ chiếu số)

Date of issue: Place of issue:
(Ngày cấp) (Nơi cấp)

Other identity documents *(in the absence of ID card/Passport)*.....
(Giấy tờ chứng thực cá nhân khác (nếu không có CMND/Căn cước công dân/Hộ chiếu))

Identity document No.:
(Số giấy chứng thực cá nhân)



Date of issue: Expiration date : Place of issue:
(Ngày cấp) (Ngày hết hạn) (Nơi cấp)

Permanent residential address:.....
(Địa chỉ thường trú)

Current residential

address:.....
(Chỗ ở hiện tại)

Tel: Fax: Email:.....
(Điện thoại) (Fax) (Email)

b) For enterprises/organizations:
(Đối với nhà đầu tư là doanh nghiệp/tổ chức)

Name of enterprise/organization:.....
(Tên doanh nghiệp/tổ chức)

Establishment Decision or Certificate of Business/Enterprise Registration or enterprise ID number or Investment License/ Investment Certificate/ Investment Registration Certificate No.:..... or equivalent legal documents.....
(Quyết định thành lập hoặc số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/doanh nghiệp hoặc mã số doanh nghiệp hoặc số Giấy phép đầu tư/Giấy chứng nhận đầu tư/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc tài liệu khác có giá trị pháp lý tương đương)

Date of issue: Issuer:
(Ngày cấp) (Cơ quan cấp)

Headquarters address:.....
(Địa chỉ trụ sở):

Tel: Fax: Email: Website:.....
(Điện thoại) (Fax) Email Website

The foreign charter capital ratio (for enterprises/business organizations incorporated in Vietnam):
(Tỷ lệ nắm giữ vốn điều lệ của nhà đầu tư nước ngoài trong doanh nghiệp/tổ chức (chỉ áp dụng đối với trường hợp nhà đầu tư là doanh nghiệp/tổ chức thành lập tại Việt Nam))

No. (STT)	Name of foreign investors (Tên nhà đầu tư nước ngoài)	Nationality (Quốc tịch)	Contributions (Số vốn góp)		Percentage (%) (Tỷ lệ (%))
			VND	USD	

Ratio of foreign general partners in the partnership (for partnerships incorporated in Vietnam):
(Tỷ lệ thành viên hợp danh là nhà đầu tư nước ngoài trong công ty hợp danh (chỉ áp dụng đối với trường hợp nhà đầu tư là công ty hợp danh thành lập tại Việt Nam))



Information about the legal representative of the enterprise/organization registering for investment:

(Thông tin về người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp/tổ chức đăng ký đầu tư, gồm)

Full name: Gender:
(Họ tên) (Giới tính)

Title: Date of birth:.....Nationality:.....
(Chức danh) (Sinh ngày) (Quốc tịch)

ID/Passport No.:
(Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân/Hộ chiếu số)

Date of issue: Place of issue:
(Ngày cấp) (Nơi cấp)

Permanent residential address:.....
(Địa chỉ thường trú)

Current residential address:.....
(Chỗ ở hiện tại)

Tel: Fax: Email:
(Điện thoại) (Fax) (Email)

2. Co-investors: Declaration of co-investors' information shall be made as per that of the first investor

(Nhà đầu tư tiếp theo: thông tin kê khai tương tự như nội dung đối với nhà đầu tư thứ nhất)

II. INFORMATION ON THE BUSINESS ORGANIZATION EXPECTED TO BE ESTABLISHED *(for foreign investors under the form of business organizations)*

(THÔNG TIN VỀ TỔ CHỨC KINH TẾ DỰ KIẾN THÀNH LẬP *(đối với nhà ĐTNN đầu tư theo hình thức thành lập tổ chức kinh tế)*

1. Name of business organization:
(Tên tổ chức kinh tế)

2. Form of business organization:
(Loại hình tổ chức kinh tế)

3. Charter capital:..... dong (in letters) or..... USD (in figures)
(Vốn điều lệ).....((bằng chữ) đồng và tương đương) ((bằng chữ) đô la Mỹ)

4. Ratio of charter capital contribution:
(Tỷ lệ góp vốn điều lệ của từng nhà đầu tư)

No. <i>(STT)</i>	Name of investor(s) <i>(Tên nhà đầu tư)</i>	Contributions <i>(Số vốn góp)</i>	Percentage <i>(%)</i>
---------------------	--	--------------------------------------	--------------------------



		VND	USD	<i>(Tỷ lệ (%))</i>

III.PROJECT DESCRIPTION
(THÔNG TIN VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ)

Name of project:
(Tên dự án đầu tư)

Refer to the project proposal for further details.
(Nội dung chi tiết theo văn bản đề xuất dự án đầu tư kèm theo)

IV.INVESTOR(S)/ORGANIZATION’S COMMITMENTS:
(NHÀ ĐẦU TƯ/TỔ CHỨC KINH TẾ CAM KẾT)

1. Be responsible towards laws for the legitimacy, accuracy and reliability of the application and document submitted to competent state authorities.

(Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của hồ sơ và các văn bản gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền)

2. Strictly comply with Laws of Vietnam and provisions of the Decision on Investment Policies/Investment Registration Certificate.

(Tuân thủ quy định của pháp luật Việt Nam và Quyết định chủ trương đầu tư/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư)

V. Attached documents:
(HỒ SƠ KÈM THEO)

- Documents specified in clause 1, Article 33; or clause 1, Article 34; or clause 1, Article 35; or clause 2, Article 37 of the Law on Investment *(specify name of documents depending on types of projects).*

(Các văn bản quy định tại Khoản 1 Điều 33 hoặc Khoản 1 Điều 34 hoặc Khoản 1 Điều 35 hoặc Khoản 2 Điều 37 Luật đầu tư (tuỳ theo từng loại dự án, liệt kê cụ thể các văn bản gửi kèm theo))

- Other relevant documents *(if any):*

(Các hồ sơ liên quan khác (nếu có))

....., [location and date]

(Làm tại)....., (ngày) (tháng)(năm).....

Investor(s)

(Nhà đầu tư)

(Signature(s) of each investor, full name; title and seal *(if any)*)
(Từng nhà đầu tư ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu (nếu có))



Form I.2
(Mẫu I.2)

(For projects prescribed in the Decision on Investment Policies –Article 33, 34 and 35 of the Law on Investment)
(Áp dụng đối với dự án thuộc diện Quyết định chủ trương đầu tư – Điều 33, 34, 35 Luật đầu tư)

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

(CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc)

PROJECT PROPOSAL
(ĐỀ XUẤT DỰ ÁN ĐẦU TƯ)

(Enclosed with the application for project execution dated.....)
(Kèm theo Văn bản đề nghị thực hiện dự án đầu tư Ngày tháng ... năm....)

I. INVESTOR
(TÊN NHÀ ĐẦU TƯ)

We hereby propose a project as follows:
(Đề nghị thực hiện dự án đầu tư với các nội dung như sau)

II. PROJECT PROPOSAL
(ĐỀ XUẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI NỘI DUNG SAU)

1. Project name and location:
(Tên dự án, địa điểm thực hiện dự án)

1.1. Name of project:
(Tên dự án)

1.2. Location of project: :
(Địa điểm thực hiện dự án)

(For projects located outside industrial parks, export-processing zones, hi-tech zones and economic zones: specify the address, street/hamlet, ward/commune, district, province/city. For projects inside industrial parks, export-processing zones, hi-tech zones and economic zones: specify the street number, lot number, name, district and province/city.)
(Đối với dự án ngoài KCN, KCX, KCNC, KKT: ghi số nhà, đường phố/xóm, phường/xã, quận/huyện, tỉnh/thành phố. Đối với dự án trong KCN, KCX, KCNC, KKT: ghi số, đường hoặc lô..., tên khu, quận/huyện, tỉnh/thành phố)

2. Project Objectives:
(Mục tiêu dự án)

No.	Objectives	Name of	Code of	CPC (*) code
-----	------------	---------	---------	--------------



(STT)	(Mục tiêu hoạt động)	business lines (by VSIC level 4) (Tên ngành) (Ghi tên ngành cấp 4 theo VSIC)	business lines by VSIC (level 4) (Mã ngành theo VSIC) (Mã ngành cấp 4)	(for business lines specified in CPC, if any) (Mã ngành CPC (*)) (đối với các ngành nghề có mã CPC, nếu có)
1	(Main business lines) (Ngành kinh doanh chính)			
2			

Notes:

(Ghi chú)

- The first business line stated means the main business line of the project.
(Ngành kinh doanh ghi đầu tiên là ngành kinh doanh chính của dự án)

- (*) Codes by CPC shall apply only to business lines that require foreign investors to meet defined criteria for obtaining the Investment Registration Certificate.

(*) (Chỉ ghi mã ngành CPC đối với các mục tiêu hoạt động thuộc ngành nghề đầu tư có điều kiện áp dụng đối với nhà ĐTNN khi cấp GCNĐKĐT)

3. Project scale:

(Quy mô đầu tư)

- Design capacity:

(Công suất thiết kế)

- Products or services:

(Sản phẩm, dịch vụ cung cấp)

- Expected area of land /water surface and construction site (m^2 or ha):

(Diện tích đất, mặt nước, mặt bằng dự kiến sử dụng (m^2 hoặc ha))

- Architecture (building area, floor area, number of storey, the height of works,):

Multistage projects shall be specified by each specific stage.

(Quy mô kiến trúc xây dựng (diện tích xây dựng, diện tích sàn, số tầng, chiều cao công trình,... Trường hợp dự án có nhiều giai đoạn, từng giai đoạn được miêu tả như trên)

4. Proposal for land use (for projects applying for land lease, land allocation and land repurposing under point D, clause 1, Article 33 of the Law on Investment.

(Đề xuất nhu cầu sử dụng đất (áp dụng đối với dự án đề nghị Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định tại điểm đ, khoản 1, Điều 33 Luật đầu tư))

4.1. Construction site location

(Địa điểm khu đất)

- Overall description of the construction site (address, boundaries, geographic location);



(Giới thiệu tổng thể về khu đất (địa chỉ, ranh giới, vị trí địa lý))

- Documents/or certificates of land use right *(if any)*;
(Cơ sở pháp lý xác định quyền sử dụng khu đất (nếu có))

4.2. Current land-use structure *(attach the schedule of current land-use structure and land-use map)*

(Cơ cấu hiện trạng sử dụng đất (lập bảng cơ cấu hiện trạng sử dụng đất, có bản đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo)

4.3. Land use projections *(specify the usable area, n and land use demand of each project component)*

(Dự kiến nhu cầu sử dụng đất (nêu rõ số lượng diện tích đất sử dụng, thời hạn, tỷ lệ nhu cầu sử dụng đất của từng hạng mục công trình).

4.4. Explanation for the fulfillment of requirements for land allocation, land lease and land repurposing under applicable laws.

(Giải trình việc đáp ứng các điều kiện giao đất, cho thuê đất, chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật)

4.5. Projection of the plan and schedule of land allocation, land lease or land repurposing under laws on land.

(Dự kiến kế hoạch, tiến độ giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất phù hợp với quy định của pháp luật về đất đai)

4.6. Master plans for site clearance and compensation and relocation *(if any)*:

(Phương án tổng thể bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư (nếu có))

5. Investments:

(Vốn đầu tư)

5.1. The total investment: dong *(in letters)* and USD *(in figures)*, including:

(Tổng vốn đầu tư:(bằng chữ)đồng và tương đương (bằng chữ) đô la Mỹ, trong đó)

Fixed capital:*(in letters)* dong and*(in figures)* USD

(Vốn cố định):...(bằng chữ)đồng và tương đương ... (bằng chữ) đô la Mỹ)

Including

(Trong đó)

- Costs of land compensation and relocation

(Chi phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư (nếu có))

- Land /water surface lease, ...:

(Chi phí thuê đất, mặt nước)

- Construction cost:

(Chi phí xây dựng công trình)

- Costs of equipment, machinery, technology and brands;

(Chi phí máy móc, thiết bị, công nghệ, thương hiệu)



- Cost of fixed assets
(Chi phí khác hình thành tài sản cố định)

- Contingency;
(Chi phí dự phòng)

Total:
(Cộng)

b) Working capital: dong (in letters) and USD.(in figures).
(Vốn lưu động:(bằng chữ)đồng và tương đương (bằng chữ) đô la Mỹ).

5.2. Sources of financing.
(Nguồn vốn đầu tư)

a) Contributed capital (specify):
(Vốn góp để thực hiện dự án đầu tư(ghi chi tiết theo từng nhà đầu tư)

No. (STT)	Name of investors(s) (Tên nhà đầu tư)	Contributions (Số vốn góp)		Percentage (%) (Tỷ lệ (%))	Contribution methods (*) (Phương thức góp vốn (*))	Contribution schedule (Tiến độ góp vốn)
		VND	USD			

Notes:
(Ghi chú)

(*): Contribution methods: specify values of cash, machinery, equipment, land use right and technological know-how, etc.

(*): (Phương thức góp vốn: ghi giá trị bằng tiền mặt, máy móc thiết bị, giá trị quyền sử dụng đất, bí quyết công nghệ),

b) Mobilized capital: specify the amount of capitals, capital mobilization methods (loans form credit institutions/ the holding company, etc.) and expected disbursement schedules.
(Vốn huy động: ghi rõ số vốn, phương án huy động (vay từ tổ chức tín dụng/công ty mẹ,...) và tiến độ dự kiến)

c) Other sources of financing:
(Vốn khác)

6. Project duration:
(Thời hạn thực hiện/hoạt động của dự án)

7. Project schedule (specify by month (or quarter)/year. Eg. January (or the first quarter) of 2008): projections of investment schedule, site clearance compensation, construction schedule, operation time....

(Tiến độ thực hiện dự án(ghi theo mốc thời điểm tháng (hoặc quý)/năm. Ví dụ: tháng 01(hoặc quý 1)/2018):Dự kiến tiến độ chuẩn bị đầu tư, đền bù giải phóng mặt bằng, thời gian xây dựng, thời gian vận hành sản xuất, kinh doanh, cung cấp dịch vụ)

8. Personnel (specify the number of domestic workers and foreign workers for each stage):...



(Nhu cầu về lao động (nêu cụ thể số lượng lao động trong nước, số lượng lao động là người nước ngoài cần cho dự án theo từng giai đoạn cụ thể))

9. Socio-economic impact assessment

(Đánh giá tác động, hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án)

- Most important impacts of the project on the local's socio-economic development (job creation, contribution to State budget or technology transfer...)

(Những tác động quan trọng nhất do dự án mang lại cho phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, ngành (tạo việc làm, nộp ngân sách, xuất khẩu, chuyển giao công nghệ,))

- Environmental Impact Assessment: shall be made in accordance with laws on environmental protection.

(Đánh giá tác động môi trường: Thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường)

10. Technology description: *(for projects applying technology specified in the List of technologies limited to be transferred under laws on technology transfer (hereinafter referred to as "the List") –prescribed in point e, clause 1, Article 33 of the Law on investment).*

(Giải trình về sử dụng công nghệ: (áp dụng đối với dự án sử dụng công nghệ thuộc Danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ - quy định tại điểm e, khoản 1, Điều 33 Luật đầu tư))

- Name of technology

(Tên công nghệ)

- Origin

(Xuất xứ công nghệ)

- Technological process flow diagram;

(Sơ đồ quy trình công nghệ)

- Technical specifications

(Thông số kỹ thuật chính)

- The use of equipment, machinery and technology lines

(Tình trạng sử dụng của máy móc, thiết bị và dây chuyền công nghệ)

- Explanation on the capability of fulfilling requirements for reception and transfer of technologies on the List;

(Giải trình khả năng đáp ứng các điều kiện về tiếp nhận, chuyển giao công nghệ thuộc Danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao)

- Projection of progress of completion of procedures for reception and transfer of technology on the List.

(Dự kiến tiến độ thực hiện trình tự, thủ tục tiếp nhận, chuyển giao công nghệ thuộc Danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao, theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ)

11. Explanation on the fulfillment of investment requirements for foreign investors (if any):

(Giải trình việc đáp ứng điều kiện đầu tư áp dụng đối với nhà đầu tư nước ngoài (nếu có))

III. PROPOSALS FOR INVESTMENT ASSISTANCE *(specify legal basis for proposals)*



(ĐỀ XUẤT ƯU ĐÃI, HỖ TRỢ ĐẦU TƯ (ghi rõ cơ sở pháp lý của đề xuất ưu đãi, hỗ trợ đầu tư))

1. Enterprise income tax incentives:
(Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp)

Applicable laws (specify applicable laws and articles):
(Cơ sở pháp lý của ưu đãi(ghi rõ tên văn bản pháp luật, điều khoản áp dụng))

2. Import tax incentives:
(Ưu đãi về thuế nhập khẩu)

Applicable laws (specify applicable laws and articles):
(Cơ sở pháp lý của ưu đãi(ghi rõ tên văn bản pháp luật, điều khoản áp dụng))...

3. Land tax incentive
(Ưu đãi về miễn, giảm tiền thuê đất, tiền sử dụng đất, thuế sử dụng đất)

Applicable laws (specify applicable laws and articles):
(Cơ sở pháp lý của ưu đãi(ghi rõ tên văn bản pháp luật, điều khoản áp dụng))

4. Proposals for investment assistance (if any):.....
(Đề xuất hỗ trợ đầu tư (nếu có))

....., [location and date]
(Làm tại, ngày thángnăm.....)

Investor(s)
(Nhà đầu tư)

(Signature(s) of each investor, full name; title and seal (if any))
(Từng nhà đầu tư ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu (nếu có))



Form I.3
(Mẫu I.3)

(For projects other than those specified on the Decision on Investment Policies – clause 2, Article 37 of the Law on Investment)
(Áp dụng đối với dự án không thuộc diện Quyết định chủ trương đầu tư – Khoản 2 Điều 37 Luật đầu tư)

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

(CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc)

PROJECT PROPOSAL

(Enclosed with the application for project execution
dated.....)

(ĐỀ XUẤT DỰ ÁN ĐẦU TƯ)

(Kèm theo Văn bản đề nghị thực hiện dự án đầu tư
Ngày tháng ... năm....)

I.NAME OF INVESTOR(S) (Specify).....
(TÊN NHÀ ĐẦU TƯ)(Ghi tên từng nhà đầu tư)

We hereby propose a project as follows:
(Đề nghị thực hiện dự án đầu tư với các nội dung như sau)

II.PROJECT PROPOSAL
(ĐỀ XUẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI NỘI DUNG SAU)

1. Project name and location:
(Tên dự án, địa điểm thực hiện dự án)

1.1.Name of project:
(Tên dự án)

1.2.Location of the project: :
(Địa điểm thực hiện dự án)

(For projects located outside industrial parks, export-processing zones, hi-tech zones and economic zones: specify the address number, street/hamlet, ward/commune, district, province/city. For projects inside industrial parks, export-processing zones, hi-tech zones and economic zones: specify the street number, lot number, name, district and province/city.)

(Đối với dự án ngoài KCN, KCX, KCNC, KKT: ghi số nhà, đường phố/xóm, phường/xã, quận/huyện, tỉnh/thành phố. Đối với dự án trong KCN, KCX, KCNC, KKT: ghi số, đường hoặc lô..., tên khu, quận/huyện, tỉnh/thành phố).

2. Project Objectives:
(Mục tiêu dự án)

No. (STT)	Objectives (Mục tiêu hoạt)	Name of business line (by	Code of business	CPC (*) code (for business lines
----------------------------	---	--	-----------------------------------	---



	<i>động)</i>	<i>VSIC level 4) (Tên ngành) (Ghi tên ngành cấp 4 theo VSIC)</i>	<i>line by VSIC (level 4) (Mã ngành theo VSIC) (Mã ngành cấp 4)</i>	<i>specified in CPC, if any) (Mã ngành CPC (*)) (đối với các ngành nghề có mã CPC, nếu có)</i>
1	<i>(Main business lines) (Ngành kinh doanh chính)</i>			
2			

Notes:

(Ghi chú)

- *The first business line stated means the main business line of the project.
(Ngành kinh doanh ghi đầu tiên là ngành kinh doanh chính của dự án)*

- *(*) Codes by CPC shall apply only to business lines of the industries that require foreign investors to meet defined criteria for obtaining the Investment Registration Certificate.*

() (Chỉ ghi mã ngành CPC đối với các mục tiêu hoạt động thuộc ngành nghề đầu tư có điều kiện áp dụng đối với nhà ĐTNN khi cấp GCNĐKĐT)*

3. Project scale:

(Quy mô đầu tư)

The project scale is specified as follows:

(Miêu tả quy mô bằng các tiêu chí)

- *Expected area of land/water surface and construction site (m² or ha):
(Diện tích đất, mặt nước, mặt bằng dự kiến sử dụng (m² hoặc ha))*

- *Design capacity:
(Công suất thiết kế)*

- *Products/services:
(Sản phẩm, dịch vụ cung cấp)*

- *Architecture (building area, floor area, number of storey, the height of works,):*

For multistage projects, each state shall be specified as above.

(Quy mô kiến trúc xây dựng (diện tích xây dựng, diện tích sàn, số tầng, chiều cao công trình,... Trường hợp dự án có nhiều giai đoạn, từng giai đoạn được miêu tả như trên)

4. Investment volume:

(Vốn đầu tư)

4.1. The total investment volume: dong (*in letters*) and USD (*in figures*), including:

(Tổng vốn đầu tư:(bằng chữ)đồng và tương đương (bằng chữ)đô la Mỹ, trong đó)

a) Fixed capital: dong (*in letters*) and USD (*in figures*).

(Vốn cố định:...(bằng chữ)đồng và tương đương ... (bằng chữ)đô la Mỹ)



b) Working capital:(in letters)dong and(in figures) USD.
(Vốn lưu động: ... (bằng chữ) đồng và tương đương ... (bằng chữ) đô la Mỹ)

4.2. Sources of financing:
(Nguồn vốn đầu tư)

a) Contributed capital (specify):
(Vốn góp để thực hiện dự án (ghi chi tiết theo từng nhà đầu tư))

No. (STT)	Name of investor(s) (Tên nhà đầu tư)	Contributions (Số vốn góp)		Percentage (%) (Tỷ lệ (%))	Contribution method (Phương thức góp vốn (*))	Contribution schedule (Tiến độ góp vốn)
		VND	USD			

Notes:
(Ghi chú)

(*): Contribution methods: specify values of cash holdings, machinery, equipment, land use right and technological know-how, etc.

(*): (Phương thức góp vốn: ghi giá trị bằng tiền mặt, máy móc thiết bị, giá trị quyền sử dụng đất, bí quyết công nghệ,)... ..

b) Mobilized capital: specify the amount of capital, capital mobilization methods (from credit institutions/ the holding company, etc.) and the expected disbursement schedule.
(Vốn huy động: ghi rõ số vốn, phương án huy động (vay từ tổ chức tín dụng/công ty mẹ,...) và tiến độ dự kiến)

c) Other sources of financing:
(Vốn khác)

5. Project duration:
(Thời hạn thực hiện/hoạt động của dự án)

6. Project schedule (specify by month (or quarter)/year). Eg. January (or the first quarter) of 2008: projection of investment schedule, site clearance compensation, construction schedule, operation time...

(Tiến độ thực hiện dự án (ghi theo mốc thời điểm tháng (hoặc quý)/năm. Ví dụ: tháng 01 (hoặc quý I)/2018): Dự kiến tiến độ chuẩn bị đầu tư, đền bù giải phóng mặt bằng, thời gian xây dựng, thời gian vận hành sản xuất, kinh doanh, cung cấp dịch vụ)....

7. Personnel: (specify the number of domestic and foreign workers by each project stage).
(Nhu cầu về lao động: (nêu cụ thể số lượng lao động trong nước, số lượng lao động là người nước ngoài cần cho dự án theo từng giai đoạn cụ thể))

8. Socio-economic impact assessment:
(Đánh giá tác động, hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án)

-The most important impact on the local's socio-economic development (job creation, contribution to state budgets, technology transfer, etc.)



(Những tác động quan trọng nhất do dự án mang lại cho phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, ngành (tạo việc làm, nộp ngân sách, xuất khẩu, chuyển giao công nghệ,))

- The environmental Impact Assessment shall be made in accordance with laws on environmental protection

(Đánh giá tác động môi trường: Thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường)

9. Explanations of the fulfillment of investment requirements for foreign investors (if any):

(Giải trình việc đáp ứng điều kiện đầu tư áp dụng đối với nhà đầu tư nước ngoài (nếu có))

III. PROPOSALS FOR INVESTMENT ASSISTANCE (specify legal basis for proposals)
(ĐỀ XUẤT ƯU ĐÃI, HỖ TRỢ ĐẦU TƯ) *(ghi rõ cơ sở pháp lý của đề xuất ưu đãi, hỗ trợ đầu tư)*

1. Enterprise income tax incentives:

(Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp)

Applicable laws *(specify applicable laws and articles):*

(Cơ sở pháp lý của ưu đãi (ghi rõ tên văn bản pháp luật, điều khoản áp dụng))

2. Import tax incentives:

(Ưu đãi về thuế nhập khẩu)

Applicable laws *(specify applicable laws and articles):*

(Cơ sở pháp lý của ưu đãi (ghi rõ tên văn bản pháp luật, điều khoản áp dụng))

3. Land tax incentives

(Ưu đãi về miễn, giảm tiền thuê đất, tiền sử dụng đất, thuế sử dụng đất)

Applicable laws *(specify applicable laws and articles):*

(Cơ sở pháp lý của ưu đãi (ghi rõ tên văn bản pháp luật, điều khoản áp dụng))

4. Proposals for investment assistance (if any):

(Đề xuất hỗ trợ đầu tư (nếu có))

....., [location and date]

(Làm tại, ngày thángnăm).....

Investor(s)

(Nhà đầu tư)

(Signature(s) of each investor, full name; title and seal (if any))

(Từng nhà đầu tư ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu (nếu có))

Form I.4
(Mẫu I.4)

(point a, clause 1, Article 26 of the Law on Investment)
(Điểm a Khoản 2 Điều 26 Luật đầu tư)

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

(CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc)

**REGISTRATION OF CAPITAL CONTRIBUTION/
SHARE/STAKE/CONTRIBUTIONS PURCHASE**
(VĂN BẢN ĐĂNG KÝ GÓP VỐN/MUA CỔ PHẦN/PHẦN VỐN GÓP)

To: The Department of Planning and Investment of (province/city).....
(Kính gửi: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh/thành phố).....

The investor(s) below registers for capital contribution/share purchase/repurchase of capital contributed to(name of business organization) as follows:

(Nhà đầu tư đăng ký góp vốn/mua cổ phần/mua lại phần vốn góp vào(tên tổ chức kinh tế)...với các nội dung như sau)

I. INVESTORS
(NHÀ ĐẦU TƯ)

1. The first investor:
(Nhà đầu tư thứ nhất)

a) For individuals:
(Đối với nhà đầu tư là cá nhân)

Full name: Gender:
(Họ tên) (Giới tính)

Date of birth: Nationality:
(Sinh ngày) (Quốc tịch)

ID/Passport No.:
(Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân/Hộ chiếu số)

Date of issue: Place of issue:
(Ngày cấp) (Nơi cấp)

Other identity documents (in the absence of ID card/Passport) :.....
(Giấy tờ chứng thực cá nhân khác (nếu không có CMND/Căn cước công dân/Hộ chiếu))

Identity document No.:
(Số giấy chứng thực cá nhân)



Date of issue: Expiration date: place of issue:
(Ngày cấp) (Ngày hết hạn) (Nơi cấp)

Permanent residential
address:
(Địa chỉ thường trú)

Current residential
address:
(Chỗ ở hiện tại)

Tel: Fax: Email:
(Điện thoại) (Fax) (Email)

b) For enterprises/organizations:
(Đối với nhà đầu tư là doanh nghiệp/tổ chức)

Name of enterprise/organization:
(Tên doanh nghiệp/tổ chức)

Establishment Decision No. or Certificate of Business/Enterprise Registration or enterprise ID
number or Investment License/ Investment Certificate/ Investment Registration Certificate
No.:
(Quyết định thành lập hoặc số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/doanh nghiệp hoặc mã
số doanh nghiệp hoặc số Giấy phép đầu tư/Giấy chứng nhận đầu tư/Giấy chứng nhận đăng ký
đầu tư hoặc tài liệu khác có giá trị pháp lý tương đương)

Date of issue: Issuer:
(Ngày cấp) (Cơ quan cấp)

Headquarters address:
(Địa chỉ trụ sở)

Tel: Fax: Email: Website:
(Điện thoại) (Fax) (Email) (Website)

**Information about the legal representative of the enterprise/organization registering for
investment:**
(Thông tin về người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp/tổ chức đăng ký đầu tư,
gồm)

Full name: Gender:
(Họ tên) (Giới tính)

Title: Date of birth: Nationality:
(Chức danh) (Sinh ngày) (Quốc tịch)

ID/Passport No.:
(Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân/Hộ chiếu số)

Date of issue: Place of issue
(Ngày cấp) (Nơi cấp)



Permanent residential address:.....

(Địa chỉ thường trú)

Current residential

address:.....

(Chỗ ở hiện tại)

Tel: Fax: Email:

(Điện thoại) (Fax) (Email)

2. Co-investors: (declaration of co-investors' information shall be made as per that of the first investor)

(Nhà đầu tư tiếp theo (thông tin kê khai tương tự như nội dung đối với nhà đầu tư thứ nhất))

II. INFORMATION ON THE BUSINESS ORGANIZATION TAKING CONTRIBUTIONS/SHARES/STAKE:

(THÔNG TIN VỀ TỔ CHỨC KINH TẾ NHẬN GÓP VỐN/CỔ PHẦN/PHẦN VỐN GÓP)

1. Name of business organization:

(Tên tổ chức kinh tế)

- In Vietnamese:

(Tên bằng tiếng Việt)

- In foreign languages (if any):

(Tên bằng tiếng nước ngoài (nếu có))

- In abbreviated form (if any):

(Tên viết tắt (nếu có))

2. Enterprise ID number:Date of issue for the first time:

.....

(Mã số doanh nghiệp)

(Ngày cấp lần đầu)

3. Forms of enterprises :

(Loại hình doanh nghiệp)

4. Headquarters address:

(Địa chỉ trụ sở chính)

(For projects located outside industrial parks, export-processing zones, hi-tech zones and economic zones: specify the address, street/hamlet, ward/commune, district, province/city.

For projects inside industrial parks, export-processing zones, hi-tech zones and economic zones: specify the street number, lot number, name, district and province/city.)

(Đối với dự án ngoài KCN, KCX, KCNC, KKT: ghi số nhà, đường phố/xóm, phường/xã, quận/huyện, tỉnh/thành phố. Đối với dự án trong KCN, KCX, KCNC, KKT: ghi số, đường hoặc lô..., tên khu, quận/huyện, tỉnh/thành phố))

5. Lines of business:

(Ngành, nghề kinh doanh)

No.	Name of business lines	Code of business lines by
-----	------------------------	---------------------------



<i>(STT)</i>	<i>(Tên ngành)</i>	VSIC <i>(level 4)</i> <i>(Mã ngành theo VSIC</i> <i>(Lấy mã ngành cấp 4))</i>

6. Charter capital: dong (in letters) and USD (in figures).
(Vốn điều lệ) ((bằng chữ)đồng và tương đương bằng chữ)đô la Mỹ)

7. The existing ratio of the foreign charter capital in the business organization:
(Tỷ lệ hiện hữu về sở hữu vốn điều lệ của nhà đầu tư nước ngoài trong tổ chức kinh tế)

<i>No.</i> <i>(STT)</i>	<i>Name of foreign investors</i> <i>(Tên nhà đầu tư nước ngoài)</i>	<i>Contributions</i> <i>(Số vốn góp)</i>		<i>Percentage</i> <i>(%)</i> <i>(Tỷ lệ (%))</i>
		VND	USD (if any)	

III. INFORMATION ON THE BUSINESS ORGANIZATION AFTER TAKING CONTRIBUTIONS/SHARES/STAKE:
(THÔNG TIN VỀ TỔ CHỨC KINH TẾ SAU KHI NHẬN VỐN GÓP/CỔ PHẦN/PHẦN VỐN GÓP)

1. Charter capital: dong (in letters) and USD (in figures).
(Vốn điều lệ) ((bằng chữ)đồng và tương đương (bằng chữ)đô la Mỹ)

2. Foreign charter capital ratio:
(Tỷ lệ sở hữu)

<i>No.</i> <i>(STT)</i>	<i>Name of foreign investors</i> <i>(Tên nhà đầu tư nước ngoài)</i>	<i>Contributions</i> <i>(Số vốn góp)</i>		<i>Percentage</i> <i>(%)</i> <i>(Tỷ lệ (%))</i>
		VND	USD (if any)	

3. Lines of business (level 4):
(Ngành nghề kinh doanh)

<i>No.</i> <i>(STT)</i>	<i>Name of Industry</i> <i>(Tên ngành)</i>	<i>Code of business lines by VSIC</i> <i>(level 4)</i> <i>(Mã ngành theo VSIC</i> <i>(Lấy mã ngành cấp 4))</i>	<i>CPC (*) code</i> <i>(for business lines specified in CPC, if any)</i> <i>(Mã ngành CPC (*)</i> <i>(đối với ngành nghề có mã CPC))</i>

() Codes by CPC shall apply only to business lines that require foreign investors to meet defined criteria for obtaining the Investment Registration Certificate.*



(*) (Chỉ ghi mã ngành CPC đối với các mục tiêu hoạt động thuộc ngành nghề đầu tư có điều kiện áp dụng đối với nhà ĐTNN khi cấp GCNĐKĐT)

IV. Explanations of the fulfillment of investment requirements for foreign investors (if any).

(GIẢI TRÌNH VIỆC ĐÁP ỨNG ĐIỀU KIỆN ĐẦU TƯ ĐỐI VỚI NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI (nếu có))

(For the ownership ratio of charter capital, forms of investment, scope of operation, Vietnamese partners in the project and others under laws of Vietnam and international agreements.

(Giải trình về đáp ứng điều kiện về tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ; Hình thức đầu tư, phạm vi hoạt động, đối tác Việt Nam tham gia thực hiện hoạt động đầu tư và điều kiện khác theo quy định của pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế)

V. INVESTOR(S)/ORGANIZATION'S COMMITMENTS:

(NHÀ ĐẦU TƯ CAM KẾT)

1. Be responsible towards laws for the legitimacy, accuracy and reliability of the application and document submitted to competent state authorities.

(Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của hồ sơ và các văn bản gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền)

2. Strictly comply with Laws of Vietnam and provisions of the Investment Registration Certificate.

(Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam và các quy định của Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư)

VI. V. Attached documents:

(HỒ SƠ KÈM THEO)

Documents specified in point b, clause 2, Article 26 of the Law on Investment (specify attached documents).

(Hồ sơ quy định tại Điểm b, Khoản 2, Điều 26 Luật đầu tư (liệt kê cụ thể các văn bản gửi kèm theo))

....., [location and date]

(Làm tại, ngày tháng năm).....

Business organization taking contributions/shares/stake

Legal representative

(Signature, full name; title and seal (if any))

(Tổ chức kinh tế nhận góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp)

(Người đại diện theo pháp luật của Tổ chức kinh tế ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu (nếu có)).

Investor(s)

(Signature(s) of each investor, full name; title and seal (if any))

(Nhà đầu tư)

(Tìm nhà đầu tư ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu (nếu có))



Form I.5

(Mẫu I.5)

(Văn bản đăng ký thành lập văn phòng điều hành)

(point a, clause 4, Article 49 of the Law on Investment)

(Điểm a Khoản 4 Điều 49 Luật đầu tư)

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

(CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc)

APPLICATION FOR ESTABLISHMENT OF PROJECT EXECUTIVE OFFICE

(VĂN BẢN ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP VĂN PHÒNG ĐIỀU HÀNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ)

To:(*name of Investment Registration Authority*)

(Kính gửi) (Tên cơ quan đăng ký đầu tư)

The investor(s) below applies for establishment of the project executive office as follows:

(Nhà đầu tư đăng ký thành lập Văn phòng điều hành dự án đầu tư với các nội dung như sau)

I. INVESTORS

(NHÀ ĐẦU TƯ)

1. a) For individuals:

(Đối với nhà đầu tư là cá nhân)

Full name:..... Gender:.....

(Họ tên) (Giới tính)

Date of birth:..... Nationality:

(Sinh ngày) (Quốc tịch)

ID/Passport No.:

(Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân/Hộ chiếu số)

Date of issue: Place of issue:

(Ngày cấp) (Nơi cấp)

2. b) For enterprises/organizations:

(Đối với nhà đầu tư là doanh nghiệp/tổ chức)

Name of enterprise/organization:.....

(Tên doanh nghiệp/tổ chức)

Establishment Decision No. or Certificate of Business Registration /Investment License/
Investment Certificate/ Investment Registration Certificate No.:.....

(Mã số/số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/Giấy chứng nhận đầu tư/Giấy phép đầu tư/Quyết định thành lập)



Date of issue:.....Issuer:.....
(Ngày cấp) (Cơ quan cấp)

Representative office(s) in Vietnam (if any):
(Tên văn phòng đại diện tại Việt Nam (nếu có))

Representative office address in Vietnam (if any):
(Địa chỉ văn phòng đại diện tại Việt Nam (nếu có))

II. PROJECT DESCRIPTION **(THÔNG TIN VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ)**

1. Name of project:
(Tên dự án)

2. Project code/Investment Registration Certificate/Certificate of Investment/Investment License/Business License No.
(Mã số dự án/số Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/Giấy chứng nhận đầu tư/Giấy phép đầu tư/Giấy phép kinh doanh)

3. Date of issue (for the first time):.....
(Ngày cấp (lần đầu))

4. Issuer:
(Cơ quan cấp)

5. Project location :
(Địa điểm thực hiện dự án)

6. Project objectives:
(Mục tiêu dự án)

III. REGISTRATION OF PROJECT EXECUTIVE OFFICE: **(NỘI DUNG ĐĂNG KÝ VĂN PHÒNG ĐIỀU HÀNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ)**

1. Name of representative office:
(Tên văn phòng điều hành)

- In Vietnamese:
(Tên bằng tiếng Việt)

- In foreign languages (if any):
(Tên bằng tiếng nước ngoài (nếu có))

- Abbreviated form (if any):.....
(Tên viết tắt (nếu có))

2. Office address (address, street/hamlet, ward/commune, district, province/city):
(Địa chỉ văn phòng (ghi số nhà, đường phố/xóm, phường/xã, quận/huyện, tỉnh/thành phố))

3. Scope of executive office's operation(specify contents and scope of operation) :
Nội dung, phạm vi hoạt động của văn phòng điều hành (ghi cụ thể theo từng nội dung và phạm vi hoạt động của Văn phòng điều hành)



4. Duration of operation (*specify the number of years from the date of issue of Certificate of registration of executive office operation*) :
Thời hạn hoạt động (*ghi số năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng điều hành*)

5. Information of the Chief of Executive Office:
(Thông tin người đứng đầu văn phòng điều hành)

Full name:..... Gender:
(Họ tên) (Giới tính)

Date of birth..... Nationality:
(Sinh ngày) (Quốc tịch)

ID/Passport No.:
(Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân/Hộ chiếu số)

Date of issue: Place of issue:
(Ngày cấp) (Nơi cấp)

Permanent residential address:.....
(Địa chỉ thường trú)

Current residential address:.....
(Chỗ ở hiện tại)

Tel: Fax: Email:
(Điện thoại) (Fax) (Email)

IV. INVESTOR(S) COMMITMENTS:
(NHÀ ĐẦU TƯ CAM KẾT)

1. Be responsible towards laws for the legitimacy, accuracy and reliability of the application and document submitted to competent state authorities.

(Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của hồ sơ và các văn bản gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền)

2. Strictly comply with Laws of Vietnam and provisions of the Certificate of Registration of Project Executive Office.

(Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam và các quy định của Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Văn phòng điều hành)

V. Attached documents:
(HỒ SƠ KÈM THEO)

1. Documents specified in point b, c and Article, clause 4, Article 49 of the Law on Investment (*specify attached documents*).

(Các văn bản quy định tại Điểm b, c, d Khoản 4 Điều 49 Luật đầu tư (liệt kê cụ thể các văn bản gửi kèm theo))



2. Documents as proof of the right to enjoyment of the project location (*land lease agreements, etc.*)

(Văn bản chứng minh quyền sử dụng địa điểm của nhà đầu tư (hợp đồng hoặc thỏa thuận thuê địa điểm,.....))

.....,[location and date].....

(Làm tại, ngày tháng năm)...

Investor(s)

(Nhà đầu tư)

(Signature, full name; title and seal (*if any*))

(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu (nếu có))



Form I.6
(Mẫu I.6)

(For adjusted projects specified in the Decision on Investment Policies under Article 34, 35, 36, 37 of the Decree 118/2015/ND-CP)
(Áp dụng đối với dự án có điều chỉnh chủ trương đầu tư Theo Điều 34, 35, 36, 37 Nghị định 118/2015/NĐ-CP)

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

(CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc)

APPLICATION FOR ADJUSTMENT TO INVESTMENT PROJECTS
(VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ)

To:(Name of Investment Registration Authority)
(Kính gửi: (Tên cơ quan đăng ký đầu tư))

The investor(s) below request for adjustments to investment projects specified in the Decision on Investment policies..... (number, dated of issue, issuer) and adjustments to Investment Registration Certificates (if any) as follows:

(Nhà đầu tư đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư được quy định tại Quyết định chủ trương đầu tư(số, ngày cấp, cơ quan cấp) và điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư của dự án (nếu có) với các nội dung như sau)

I. INVESTORS
(NHÀ ĐẦU TƯ)

1. The first investor:
(Nhà đầu tư thứ nhất)

For individuals:
(Đối với nhà đầu tư là cá nhân)

Full name:..... Gender:.....
(Họ tên) (Giới tính)

Date of birth:..... Nationality:

(Sinh ngày) (Quốc tịch)

ID/Passport No.:

(Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân/Hộ chiếu số)

Date of issue: Date of birth:

(Ngày cấp) (Nơi cấp)

Other identity documents: (in the absence of ID card/Passport):

(Giấy tờ chứng thực cá nhân khác ((nếu không có CMND/Căn cước công dân/Hộ chiếu))



Identity document No.
(Số giấy chứng thực cá nhân)

Date of issue: Expiration date: Place of issue:
(Ngày cấp) (Ngày hết hạn) (Nơi cấp)

Permanent residential
address:.....
(Địa chỉ thường trú)

Current residential
address:.....
(Chỗ ở hiện tại)

Tel:.....Fax: Email:
(Điện thoại) (Fax) (Email)

b) For enterprises/organizations:
(Đối với nhà đầu tư là doanh nghiệp/tổ chức)

Name of enterprise/organization:.....
(Tên doanh nghiệp/tổ chức)

Decision on Establishment or Certificate of Business/Enterprise Registration or Enterprise ID
or Investment License/ Certificate of Investment/ Investment Registration Certificate
No.:.....
(Quyết định thành lập hoặc số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/doanh nghiệp hoặc mã
số doanh nghiệp hoặc số Giấy phép đầu tư/Giấy chứng nhận đầu tư/Giấy chứng nhận đăng ký
đầu tư)

Date of issue:..... Issuer:.....
(Ngày cấp) (Cơ quan cấp)

Headquarters address:.....
(Địa chỉ trụ sở)

Tel: Fax: Email: Website:
(Điện thoại) (Fax) (Email) (Website)

***Information about the legal representative of the enterprise/organization registering for
investment:***

***(Thông tin về người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp/tổ chức đăng ký đầu tư,
gồm)***

Full name:..... Gender:.....
(Họ tên) (Giới tính)

Title: Date of birth:nationality:.....
(Chức danh) (Sinh ngày) (Quốc tịch)

ID/Passport No.:
(Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân/Hộ chiếu số)



Date of Issue: Place of issue:
(Ngày cấp) (Nơi cấp)

Permanent residential address:.....
(Địa chỉ thường trú)

Current residential address:.....
(Chỗ ở hiện tại)

Tel:.....Fax: Email:
(Điện thoại) (Fax) (Email)

2. Co-investors: Declaration of co-investors' information shall be made as per that of the first investor
(Nhà đầu tư tiếp theo: thông tin kê khai tương tự như nội dung đối với nhà đầu tư thứ nhất)

II. INFORMATION ON BUSINESS ORGANIZATIONS EXECUTING THE INVESTMENT PROJECT (if any) (THÔNG TIN TỔ CHỨC KINH TẾ THỰC HIỆN DỰ ÁN (nếu có))

1. Name of business organization:
(Tên tổ chức kinh tế)

2. Enterprise ID number/Reference number of Certificate of Investment/Decision on Establishment :.....
issued for the first time by.....(name of issuer).
(Mã số doanh nghiệp/số GCNĐT/Số quyết định thành lập): do (tên cơ quan cấp) cấp lần đầu ngày)

III. SCOPE OF ADJUSTMENTS TO THE DECISION ON INVESTMENT POLICIES (NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH VẤN BẢN QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ)

1. Adjustment 1:
(Nội dung điều chỉnh 1)

- The content specified in the Decision on investment policies:.....
(Nội dung đã quy định tại Quyết định chủ trương đầu tư)

- Adjustment requested:
(Nay đề nghị sửa thành)

- Reasons for adjustment:
(Giải trình lý do, cơ sở đề nghị điều chỉnh)

2. 2.2. Other adjustments (specify the same as the adjustment 1):
(Nội dung điều chỉnh tiếp theo)

IV. SCOPE OF ADJUSTMENTS TO THE INVESTMENT REGISTRATION CERTIFICATE (if any): (NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ (nếu có))



Request for adjustments to the project..... (name of investment project) shall be presented as follows:

(Đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư(tên dự án)với nội dung như sau)

1. Granted Investment Registration Certificate(s)/Certificate(s) of Investment/Investment License(s)/Business License(s):

(Các Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/Giấy chứng nhận đầu tư/Giấy phép đầu tư/Giấy phép kinh doanh đã cấp)

No. (STT)	Name of Certificate (Tên giấy)	Certificate No./Project code (Số giấy/Mã số dự án)	Date of issue (Ngày cấp)	Issuer (Cơ quan cấp)	Remarks (valid or expired) (Ghi chú (Còn hoặc hết hiệu lực))

2. Contents of adjustments:

(Nội dung điều chỉnh)

2.1. Adjustment 1:

(Nội dung điều chỉnh 1)

- Contents specified in the Investment Registration Certificate/Certificate of Investment/Investment License/Business License:.....

(Nội dung đã quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/Giấy chứng nhận đầu tư/Giấy phép đầu tư/ Giấy phép kinh doanh)

-Adjustment

requested:.....

(Nay đăng ký sửa thành)

- Reasons for adjustment:.....

(Lý do điều chỉnh)

2.2. Other adjustments (specify the same as the adjustment 1):

(Nội dung điều chỉnh tiếp theo(ghi tương tự như nội dung điều chỉnh 1))

3. Documents related to adjustments (if any).

(Các văn bản liên quan đến nội dung điều chỉnh (nếu có))

V. INVESTOR(S)/ORGANIZATION'S COMMITMENTS:

(NHÀ ĐẦU TƯ CAM KẾT)

- Be responsible towards laws for the legitimacy, accuracy and reliability of the application and document submitted to competent state authorities.

(Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của hồ sơ và các văn bản gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền)

- Strictly comply with Laws of Vietnam and provisions of the Decision on Investment Policies/Investment Registration Certificate.

(Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam và các quy định của Quyết định chủ trương đầu tư/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư)



VI. Attached documents:
(HỒ SƠ KÈM THEO)

1. Documents specified in Article 33 of the Decree 118/2015/ND-CP (itemizing a list of attached documents).

(Các văn bản quy định tại Điều 33 Nghị định 118/2015/ND-CP (liệt kê cụ thể các văn bản gửi kèm theo)

Including the Decision on adjustments to the project of the Investor (the Decision and valid copies of minutes of meetings about adjustments to the project held by the Board of members/the General Meeting of Shareholders/ general partners/ owners of the economic organizations executing the projects or other legal documents under provisions of laws).

(Trong đó: Quyết định của nhà đầu tư về việc điều chỉnh dự án đầu tư: (Quyết định và bản sao hợp lệ biên bản họp của Hội đồng thành viên/Đại hội đồng cổ đông/thành viên hợp danh/chủ sở hữu của Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư về việc điều chỉnh dự án đầu tư hoặc văn bản hợp pháp khác theo quy định của pháp luật))

2. Copies of the Decision on Investment Policies and the existing Investment Registration Certificate/ Certificate of Investment / Investment License/Business License(*if any*).

(Bản sao Quyết định chủ trương đầu tư và các Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/Giấy chứng nhận đầu tư/Giấy phép đầu tư/ Giấy phép kinh doanh đã cấp (nếu có))

.....,[location and date].....

(Làm tại, ngày tháng năm ...)

Investor(s)

(Nhà đầu tư)

Signatures of each investor, full name; title and seal

(if any)

(Từng nhà đầu tư ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu (nếu có))

Form No. I.7

(Mẫu I.7)

Application for adjustments to the investment project

(Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư)

(Applicable to projects that are not required to have decisions on investment policies according to Article 33 of the Decree No. 118/2015/ND-CP)
(Áp dụng đối với dự án không thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư - Điều 33 Nghị định 118/2015/NĐ-CP)

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

(CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc)

APPLICATION FOR ADJUSTMENTS TO INVESTMENT PROJECT

(VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ)

Applicable to amendments to the investment registration certificate/ investment certificate/ investment license/ business license of projects that are not required to amend their investment policies)

(Áp dụng cho các dự án điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/Giấy chứng nhận đầu tư/Giấy phép đầu tư/Giấy phép kinh doanh – không thuộc diện điều chỉnh chủ trương đầu tư)

To: *[name of investment registration authority]*

(Kính gửi: (Tên cơ quan đăng ký đầu tư))

The investor requests amendments to the investment project with the following information:

(Nhà đầu tư đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư với các nội dung như sau)

I. THE INVESTOR

(NHÀ ĐẦU TƯ)

1. The first investor:

(Nhà đầu tư thứ nhất)

a) Regarding the individual investor:

(Đối với nhà đầu tư là cá nhân)

Full name:..... Gender:
(Họ tên) (Giới tính)

Date of birth: / /..... Nationality:
(Sinh ngày) (Quốc tịch)

ID card/passport No.:
(Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân/Hộ chiếu số)

Issued on:.....by:.....
(Ngày cấp) (Nơi cấp)



Other identification document(s) (without ID card or passport):
(Giấy tờ chứng thực cá nhân khác (nếu không có CMND/Căn cước công dân/Hộ chiếu))

The identification document No.:
(Số giấy chứng thực cá nhân)

Issued on:..... by:..... Expiry
date:
(Ngày cấp) (Ngày hết hạn)

Permanent residence address:
(Địa chỉ thường trú)

Current address:
(Chỗ ở hiện tại)

Phone number: Fax: Email:
(Điện thoại) (Fax) (Email)

b) Regarding the institutional investor:
(Đối với nhà đầu tư là doanh nghiệp/tổ chức)

Name of the organization:
(Tên doanh nghiệp/tổ chức)

The decision on establishment/business or enterprise registration certificate
(ERC/BRC)/enterprise code/ investment license (IL)/investment registration license (IRC)
No.:
(Quyết định thành lập hoặc số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/doanh nghiệp hoặc mã
số doanh nghiệp hoặc số Giấy phép đầu tư/Giấy chứng nhận đầu tư/Giấy chứng nhận đăng ký
đầu tư)

Issued on:.....By:.....
(Ngày cấp) (Cơ quan cấp)

Address of the head office:
(Địa chỉ trụ sở)

Phone number:..... Fax:..... Email:
..... Website:
(Điện thoại) (Fax) (Email)
(Website)

Information about the investor's legal representative:
(Thông tin về người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp/tổ chức đăng ký đầu tư,
gồm)

Full name:..... Gender:
(Họ tên) (Giới tính)

Position:..... Date of birth:..... Nationality:
(Chức danh) (Sinh ngày) (Quốc tịch)



ID card/passport No.:
(Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân/Hộ chiếu số)

Issued on:.....By:
(Ngày cấp) (Nơi cấp)

Permanent residence address:
(Địa chỉ thường trú)

Current address:
(Chỗ ở hiện tại)

Phone number: Fax: Email:
(Điện thoại) (Fax) (Email)

2. The next investor: Information is declared similar to the first investor
(Nhà đầu tư tiếp theo: thông tin kê khai tương tự như nội dung đối với nhà đầu tư thứ nhất)

II. INFORMATION ON THE BUSINESS ENTITY EXECUTING THE INVESTMENT PROJECT (THÔNG TIN TỔ CHỨC KINH TẾ THỰC HIỆN DỰ ÁN)

1. Name of the business entity:
(Tên tổ chức kinh tế)

2. Enterprise code/IRC No. /decision on establishment No.: issued by[name of the issuing authority] for the first time on:
(Mã số doanh nghiệp/số GCNĐT/số quyết định thành lập): do (tên cơ quan cấp) cấp lần đầu ngày)

III. AMENDED INFORMATION: (NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH)

The investor requests amendment to the [name of the project] with the following information:
(Đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư(tên dự án)với nội dung như sau)

1. Amendments to the issued IRC/investment certificate (IC)/IL/business license (BL):
(Các Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/Giấy chứng nhận đầu tư/Giấy phép đầu tư/Giấy phép kinh doanh đã cấp)

No. (STT)	Name of document (Tên giấy)	The document No./code (Số giấy/Mã số dự án)	Issued on (Ngày cấp)	Issued by (Cơ quan cấp)	Note (valid or expired) (Ghi chú (Còn hoặc hết hiệu lực))

2. Amended contents:
(Nội dung điều chỉnh)

2.1. The first amended content:



(Nội dung điều chỉnh 1)

- Contents prescribed in the issued IRC/IC/IL/BL:

(Nội dung đã quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/Giấy chứng nhận đầu tư/Giấy phép đầu tư/ Giấy phép kinh doanh)

- Are amended into:

(Nay đăng ký sửa thành)

- Reasons for amendments:

(Lý do điều chỉnh)

2.2. The next amended content *(specify information similar the first content):*

(Nội dung điều chỉnh tiếp theo(ghi tương tự như nội dung điều chỉnh 1))

3. Documents related to amended information *(if any).*

(Các văn bản liên quan đến nội dung điều chỉnh (nếu có))

IV. THE INVESTOR/BUSINESS ENTITY MAKES A COMMITMENT TO:

(NHÀ ĐẦU TƯ/TỔ CHỨC KINH TẾ CAM KẾT)

a) Take legal responsibility for the legislation, accuracy and truthfulness of the application and documents submitted to the competent authority.

(Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của hồ sơ và các văn bản gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền)

b) Comply with regulations of Vietnam law and those specified in the IRC

(Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam và các quy định của Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư)

V. ENCLOSED DOCUMENTS:

(HỒ SƠ KÈM THEO)

1. The documents mentioned in Article 33 of the Decree No. 118/2015/ND-CP *(specify each enclosed document).*

(Các văn bản quy định tại Điều 33 Nghị định 118/2015/NĐ-CP(liệt kê cụ thể các văn bản gửi kèm theo))

Including the decision on amendment to the investment project made by the investor and a valid copy of minutes of the meeting held by the board of member/general meeting of shareholders/ general partner(s)/owner of the business entity executing the investment project in terms of amendment to the investment project or other legal documents prescribed by law.

(Trong đó: Quyết định của nhà đầu tư về việc điều chỉnh dự án đầu tư(Quyết định và bản sao hợp lệ biên bản họp của Hội đồng thành viên/Đại hội đồng cổ đông/thành viên hợp danh/chủ sở hữu của Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư về việc điều chỉnh dự án đầu tư hoặc văn bản hợp pháp khác theo quy định của pháp luật))

2. Copies of issued IRC/IC/IL/BL:

(Bản sao các Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/Giấy chứng nhận đầu tư/Giấy phép đầu tư/Giấy phép kinh doanh đã cấp)



[place and time]

(Làm tại, ngày tháng năm)

Investor(s)
(Nhà đầu tư)

Signature, full name, position and seal *(if any)* of each investor
(Từng nhà đầu tư ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu (nếu có))



Form I.8
(Mẫu I.8)

Report on project progression up to the time of adjustment
(Báo cáo tình hình triển khai dự án đầu tư đến thời điểm điều chỉnh)

(Articles 33, 34, 35, 36, 37 of the Decree No.118/2015/ND-CP)
(Điều 33, 34, 35, 36, 37 Nghị định 118/2015/ND-CP)

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

(CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc)

PROJECT PROGRESS REPORT
(BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ)

(Enclosed with the application for adjustments to Investment Registration Certificate)
(kèm theo văn bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư
ngày... tháng... năm ...)

To:.....(name of investment registration authority)
(Kính gửi:(Tên cơ quan đăng ký đầu tư))

Investor(s) (full names of investor(s)) shall submit an investment project status report (name of the investment project, date of issue, place of issue) up to date..... including the following contents:

(Nhà đầu tư/các nhà đầu tư (nêu tên của các nhà đầu tư) báo cáo về tình hình hoạt động của dự án (tên dự án, mã số dự án, ngày cấp, cơ quan cấp) đến ngày..... tháng..... năm với các nội dung cụ thể dưới đây)

1. The project progress: site clearance, relocation; construction, uses of land; machinery and equipment; operation, production and business.

(Tiến độ dự án: Giải phóng mặt bằng, tái định cư; xây dựng; sử dụng đất; trang bị máy móc, thiết bị; vận hành, sản xuất, kinh doanh)

2. Disbursement schedule: the total disbursed capital (specify the amount of disbursed capital and its proportion to the total registered investment):.....

where:

Tổng vốn đầu tư đã thực hiện (ghi số vốn đã thực hiện và tỷ lệ so với tổng vốn đầu tư đăng ký):, trong đó)

-contributed capital (specify the amount of each investor's contribution).....

(Vốn góp (ghi rõ số vốn góp của từng nhà đầu tư))

-Amounts of loans (specify the values of loans and their sources).....

(Vốn vay (ghi số giá trị đã vay và nguồn vốn))

-Other sources of financing:.....

(Vốn khác)



3. The progress of implementation of other contents specified in the Investment Registration Certificate or Decision on Investment policies:

(Tiến độ thực hiện các nội dung khác được quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc Quyết định chủ trương đầu tư)

4. Brief summaries of the investment project status up to the time of reporting:

(Sơ lược tình hình hoạt động của dự án đến thời điểm báo cáo)

- Revenue:

-(Doanh thu)

- Import-export value:

(Giá trị xuất, nhập khẩu)

- Profits:

(Lợi nhuận)

- Granted investment incentives:

(Ưu đãi đầu tư được hưởng)

- Workers: The total workers, the number of Vietnamese and foreign workers *(if any)*;

(Số lao động sử dụng: Tổng số lao động, người Việt Nam, người nước ngoài (nếu có));

5. Proposals:

(Những kiến nghị cần giải quyết)

.....,[location and date].....

(Làm tại, ngày tháng năm)

Investor(s)/ business organization(s)

(Nhà đầu tư/Tổ chức kinh tế)

(Signature, full name; title and seal *(if any)*)

(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu (nếu có))



Form I.9

(Mẫu I.9)

(Clause 1, Article 46 of the Law on Investment)

(Khoản 1 Điều 46 Luật đầu tư)

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

(CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc)

APPLICATION FOR EXTENSION OF PROJECT SCHEDULE
(VĂN BẢN ĐỀ XUẤT GIÃN TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ)

To:(name of Investment Registration Authority)

(Kính gửi: (Tên cơ quan đăng ký đầu tư))

I. INVESTORS

(NHÀ ĐẦU TƯ)

1. The first investor:

(Nhà đầu tư thứ nhất)

a) For individuals:

(Đối với nhà đầu tư là cá nhân)

Full name:..... Gender:

(Họ tên) (Giới tính)

Date of birth: Nationality:

(Sinh ngày) (Quốc tịch)

b) For enterprises/organizations:

(Đối với nhà đầu tư là doanh nghiệp/tổ chức)

Name of enterprise/organization:.....

(Tên doanh nghiệp/tổ chức)

Establishment Decision No. or Certificate of Business Registration or Investment License/
Investment Certificate / Investment Registration Certificate No.:.....

(Mã số/số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/Giấy chứng nhận đầu tư/Giấy phép đầu tư/Quyết định thành lập)

Date of issue:..... Issuer:.....

(Ngày cấp) (Cơ quan cấp)

2. Co-investors: *(declaration of co-investors' information shall be made as per that of the first investor)*

(Nhà đầu tư tiếp theo) *(thông tin kê khai tương tự như nội dung đối với nhà đầu tư thứ nhất)*

II. INFORMATION ON BUSINESS ORGANIZATION(S) EXECUTING PROJECTS

(THÔNG TIN TỔ CHỨC KINH TẾ THỰC HIỆN DỰ ÁN)



1. Name of business organization:

(Tên tổ chức kinh tế)

2. Enterprise ID number/Investment Certificate/Establishment Decision No
:..... issued for the first time on.....

by.....*(name of issuer).*

(Mã số doanh nghiệp/số GCNĐT/số quyết định thành lập: do (tên cơ quan cấp) cấp lần đầu ngày)

III. PROJECT OPERATION STATUS AND FULFILLMENT OF FINANCIAL OBLIGATIONS TO THE STATE OF VIETNAM

(TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA DỰ ÁN VÀ THỰC HIỆN NGHĨA VỤ TÀI CHÍNH VỚI NHÀ NƯỚC)

1. Project operation status

(Tình hình hoạt động của dự án)

1.1. fulfillment of financial obligations (*specify fulfilled obligations and unfulfilled obligations*):

(Thực hiện các thủ tục hành chính (nêu thủ tục đã thực hiện, chưa thực hiện))

1.2. Project progress (*for multistage projects, specify by each stage*):

(Tiến độ triển khai dự án (nêu theo từng giai đoạn đối với dự án đầu tư có nhiều giai đoạn)):

- Capital contribution schedule and mobilization progress:

(Tiến độ góp vốn và huy động các nguồn vốn)

- Fundamental construction progress and commencement of operation (*if any*):

(Tiến độ xây dựng cơ bản và đưa công trình vào hoạt động (nếu có))

- Completion of project objectives:

(Tiến độ thực hiện các mục tiêu hoạt động)

2. Financial obligations

(Tình hình thực hiện nghĩa vụ tài chính)

- Paid taxes, fees, land rents:

(Các khoản thuế, phí, tiền thuê đất đã nộp)

- Outstanding taxes, fees, land rents (*if any*):

(Các khoản thuế, phí, tiền thuê đất còn nợ (nếu có))

- Financial obligations to relevant parties (*if any*): salaries for employees or payables to the third party,....

(Các nghĩa vụ tài chính với các bên liên quan khác (nếu có): lương đối với người lao động, các khoản phải trả cho bên thứ ba,)

IV. ELEMENTS OF EXTENSION OF PROJECT SCHEDULE

(NỘI DUNG ĐỀ XUẤT GIẢM TIẾN ĐỘ)



(name of project).....whose Investment Registration Certificate/ Investment Certificate/Investment License/Business License No..... is issued on.....by.....(name of issuer) is proposed to have its schedule extended as follows:
(Đề xuất giãn tiến độ thực hiện dự án đầu tư (tên dự án)....., đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/Giấy chứng nhận đầu tư/Giấy phép đầu tư/ Giấy phép kinh doanh mã số/số, do (tên cơ quan cấp) cấp ngày..... với nội dung như sau)

1. Extension elements (specify the extension of invested capital contribution schedule, construction and operation schedules and milestones for completion of project objectives...)
(Nội dung cụ thể giãn tiến độ (ghi cụ thể nội dung đề xuất giãn tiến độ như tiến độ thực hiện vốn đầu tư, tiến độ xây dựng và đưa công trình chính vào hoạt động; tiến độ thực hiện các mục tiêu hoạt động của dự án đầu tư...)

2. Duration of extension:
(Thời gian giãn tiến độ)

3. Reasons for schedule extension:
(Giải trình lý do giãn tiến độ)

4. Proposed project execution plans:
(Kế hoạch tiếp tục thực hiện dự án)

- Capital contribution schedule:
(Kế hoạch góp vốn)

- Fundamental construction progress and commencement of operation:
(Tiến độ xây dựng cơ bản và đưa dự án vào hoạt động)

V. INVESTOR(S)/ORGANIZATION'S COMMITMENTS: (NHÀ ĐẦU TƯ/TỔ CHỨC KINH TẾ CAM KẾT)

1. Be responsible towards laws for the legitimacy, accuracy and reliability of the application and document submitted to competent state authorities.

(Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của hồ sơ và các văn bản gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền).

2. Continue to carry out the project.
(Về việc tiếp tục thực hiện dự án)

3. Strictly comply with Laws of Vietnam and provisions of the Investment Registration Certificate.

(Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam và các quy định của Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư)

VI. V. Attached documents: (HỒ SƠ KÈM THEO)

1. Copies of the Investment Registration Certificate/ Investment Certificate / Investment License/Business License or Investment Decision.

(Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/Giấy chứng nhận đầu tư/Giấy phép đầu tư/ Giấy phép kinh doanh hoặc Quyết định chủ trương đầu tư)



2. Contractors' decisions on extension of the project schedule (*the Decision and valid copies of minutes of meetings held by the Board of members/the General Meeting of Shareholders/ general partners/ owners of the business organizations executing the project or other legal documents under provisions of laws*).

(Quyết định của nhà đầu tư về việc giãn tiến độ thực hiện dự án đầu tư (Quyết định và bản sao hợp lệ biên bản họp của Hội đồng thành viên/Đại hội đồng cổ đông/thành viên hợp danh/chủ sở hữu của Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư về việc giãn tiến độ thực hiện dự án hoặc văn bản hợp pháp khác theo quy định của pháp luật))

.....,[location and date].....

(Làm tại, ngày tháng năm).....

Investor(s)/ business organization(s)

(Nhà đầu tư/Tổ chức kinh tế)

(signature, full name, title and seal (if any))

(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu (nếu có))



Form I.10

(Mẫu I.10)

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

(CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc)

NOTICE OF SUSPENSION OF PROJECT EXECUTION
(THÔNG BÁO TẠM NGỪNG HOẠT ĐỘNG DỰ ÁN ĐẦU TƯ)

(clause 1, Articles 47 of the Law on Investment)

(Khoản 1 Điều 47 Luật đầu tư)

To:(name of Investment Registration Authority)

(Kính gửi: (Tên cơ quan đăng ký đầu tư))

I. INVESTORS

(NHÀ ĐẦU TƯ)

1. The first investor:

(Nhà đầu tư thứ nhất)

a) For individuals:

(Đối với nhà đầu tư là cá nhân)

Full name:..... Gender:

(Họ tên) (Giới tính)

Date of birth: Nationality:

(Sinh ngày) (Quốc tịch)

b) For enterprises/organizations:

(Đối với nhà đầu tư là doanh nghiệp/tổ chức)

Name of enterprise/organization:.....

(Tên doanh nghiệp/tổ chức)

Establishment Decision/Certificate of Business Registration or Investment License/
Investment Certificate / Investment Registration Certificate No.:.....

*(Mã số/số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/Giấy chứng
nhận đầu tư/Giấy phép đầu tư/Quyết định thành lập)*

Date of issue:.....Issuer:.....

(Ngày cấp) (Cơ quan cấp)

2. Co-investors: *(declaration of co-investors' information shall be made as per that of the
first investor)*

(Nhà đầu tư tiếp theo) *(thông tin kê khai tương tự như nội dung đối với nhà đầu tư thứ nhất)*



II. INFORMATION ON BUSINESS ORGANIZATIONS EXECUTING PROJECTS (THÔNG TIN TỔ CHỨC KINH TẾ THỰC HIỆN DỰ ÁN)

1. Name of business organization:
(Tên tổ chức kinh tế)

2. Enterprise ID number/Investment Certificate/Establishment Decision No
:.....issuedfor the first time on.....
by.....(name of issuer).
(Mã số doanh nghiệp/số GCNĐT/số quyết định thành lập:do (tên cơ
quan cấp) cấp lần đầu ngày)

III. PROJECT OPERATION STATUS AND FULFILLMENT OF FINANCIAL OBLIGATIONS TO THE STATE OF VIETNAM (TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA DỰ ÁN VÀ THỰC HIỆN NGHĨA VỤ TÀI CHÍNH VỚI NHÀ NƯỚC)

1. Project operation status
(Tình hình hoạt động của dự án)

The fulfillment of financial obligations (*specify fulfilled obligations and unfulfilled
obligations*):
(Thực hiện các thủ tục hành chính (nêu các thủ tục đã thực hiện, chưa thực hiện))

1.2. Project execution progress (*specify the progress of each stage of multistage projects*):
(Tiến độ triển khai dự án (nêu theo từng giai đoạn đối với dự án đầu tư có nhiều giai đoạn))

- Capital contribution schedule and capital mobilization progress:
(Tiến độ góp vốn và huy động các nguồn vốn)

- Fundamental construction progress and commencement of operation (*if any*):
(Tiến độ xây dựng cơ bản và đưa công trình vào hoạt động (nếu có))

- Completion of project objectives.....
(Tiến độ thực hiện các mục tiêu hoạt động)

2. The status of financial obligation fulfillment
(Tình hình thực hiện nghĩa vụ tài chính)

- Paid taxes, fees, land rents:
(Các khoản thuế, phí, tiền thuê đất đã nộp)

- Outstanding taxes, fees, land rents (*if any*):
(Các khoản thuế, phí, tiền thuê đất còn nợ (nếu có))

- Other financial obligations to relevant parties (if any): salaries for employees or payables to
the third party,....
(Các nghĩa vụ tài chính với các bên liên quan khác (nếu có): lương đối với người lao động,
các khoản phải trả cho bên thứ ba)

IV. PROJECT SUSPENSION (NỘI DUNG TẠM NGỪNG HOẠT ĐỘNG DỰ ÁN ĐẦU TƯ)



(name of project)whose Investment Decision/ Investment Registration Certificate/ Investment Certificate/Investment License/Business License No.....is issued on.....by.....(name of issuer) is proposed to be suspended as follows:

(Thông báo tạm ngừng hoạt động dự án đầu tư (tên dự án)....., đã được cấp Quyết định chủ trương đầu tư/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/Giấy chứng nhận đầu tư/Giấy phép đầu tư/Giấy phép kinh doanh mã số/số , do (tên cơ quan cấp) cấp ngày..... với nội dung như sau)

1. Contents of suspension (*specify suspension items, in whole or in part*):

(Nội dung tạm ngừng hoạt động (ghi cụ thể việc ngừng từng phần hay toàn bộ hoạt động của dự án đầu tư))

2. Duration of suspension (*from.....to.....*):

(Thời gian tạm ngừng hoạt động (từ ngày... tháng... năm đến ngày tháng năm))

3. Reasons for suspension:

(Giải trình lý do tạm ngừng hoạt động)

4. Plans for restarting the project.

(Kế hoạch tiếp tục thực hiện dự án)

- Capital contribution schedule:

(Kế hoạch góp vốn)

- Fundamental construction progress and commencement of operation:

(Tiến độ xây dựng cơ bản và đưa dự án vào hoạt động)

V. INVESTOR(S) COMMITMENTS:

(NHÀ ĐẦU TƯ CAM KẾT)

1. Be responsible towards laws for the legitimacy, accuracy and reliability of the application and document submitted to competent state authorities.

(Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của hồ sơ và các văn bản gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền).

2. Strictly comply with Laws of Vietnam and provisions of the Investment Registration Certificate.

(Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam và các quy định của Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư)

V. Attached documents:

(HỒ SƠ KÈM THEO)

1. Copies of the Investment Decision/Investment Registration Certificate/Investment Certificate/ Investment License/Business License;

(Bản sao Quyết định chủ trương đầu tư/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/Giấy chứng nhận đầu tư/Giấy phép đầu tư/ Giấy phép kinh doanh hoặc Quyết định chủ trương đầu tư)

2. The investor's decision on suspension of the project (*the Decision and valid copies of minutes of meetings held by the Board of members/the General Meeting of Shareholders/*



general partners/ owners of the business organizations executing the project or other legal documents under provisions of laws).

(Quyết định của nhà đầu tư về việc tạm ngừng hoạt động dự án đầu tư (Quyết định và bản sao hợp lệ biên bản họp của Hội đồng thành viên/Đại hội đồng cổ đông/thành viên hợp danh/chủ sở hữu của Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư hoặc văn bản hợp pháp khác theo quy định của pháp luật))

.....,[location and date].....
(Làm tại....., ngày tháng năm).....

Investor(s)/ business organization(s)
(Nhà đầu tư/Tổ chức kinh tế)

(signature, full name, title and seal *(if any)*)
(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu *(nếu có)*)



Form I.11

(Mẫu I.11)

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

(CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc)

NOTICE OF PROJECT TERMINATION

(THÔNG BÁO CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG DỰ ÁN ĐẦU TƯ)

(Point a, b, c, Clause 1, Articles 48 of the Law on Investment)

(Điểm a, b và c, khoản 1 Điều 48 Luật đầu tư)

To:(name of Investment Registration Authority)

(Kính gửi: (Tên cơ quan đăng ký đầu tư)

I. INVESTORS

(NHÀ ĐẦU TƯ)

1. The first investor:

(Nhà đầu tư thứ nhất)

a) For individuals:

(Đối với nhà đầu tư là cá nhân)

Full name:..... Gender:.....

(Họ tên) (Giới tính)

Date of birth: Nationality.....

(Sinh ngày) (Quốc tịch)

b) For enterprises/organizations:

(Đối với nhà đầu tư là doanh nghiệp/tổ chức)

Name of
enterprise/organization:.....

(Tên doanh nghiệp/tổ chức)

Establishment Decision/ Certificate of Business Registration or Investment License/
Investment Certificate / Investment Registration Certificate No.:.....

*(Mã số/số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/Giấy chứng
nhận đầu tư/Giấy phép đầu tư/Quyết định thành lập)*

Date of issue:.....Issuer:.....

(Ngày cấp) (Cơ quan cấp)

2. Co-investors: *(declaration of co-investors' information shall be made as per that of the
first investor)*

(Nhà đầu tư tiếp theo) *(thông tin kê khai tương tự như nội dung đối với nhà đầu tư thứ nhất)*

II. INFORMATION ON BUSINESS ORGANIZATIONS EXECUTING PROJECTS



(THÔNG TIN TỔ CHỨC KINH TẾ THỰC HIỆN DỰ ÁN)

1. Name of business organization:
(Tên tổ chức kinh tế)

2. Enterprise ID number/ Investment Certificate / Establishment Decision No
:..... issued for the first time
on.....by.....*(name of issuer)*.
(Mã số doanh nghiệp/số GCNĐT/số quyết định thành lập: do (tên cơ quan cấp) cấp lần đầu ngày)

III. PROJECT OPERATION STATUS AND FULFILMENT OF FINANCIAL OBLIGATIONS TO THE STATE OF VIETNAM TO THE DATE OF TERMINATION
(TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA DỰ ÁN VÀ THỰC HIỆN NGHĨA VỤ TÀI CHÍNH VỚI NHÀ NƯỚC ĐẾN THỜI ĐIỂM CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG DỰ ÁN)

1. Project operation status
(Tình hình hoạt động của dự án)

- Capital contribution schedule and capital mobilization progress:
(Tình hình góp vốn và huy động các nguồn vốn)

- Fundamental construction progress and commencement of operation *(if any)*:
(Tình hình xây dựng cơ bản và đưa công trình vào hoạt động (nếu có))

- Completion of project objectives:
(Tình hình thực hiện các mục tiêu hoạt động)

2. The status of financial obligation fulfillment
(Tình hình thực hiện nghĩa vụ tài chính)

- Paid taxes, fees, land rents:
(Các khoản thuế, phí, tiền thuê đất đã nộp)

- Outstanding taxes, fees, land rents *(if any)*:
(Các khoản thuế, phí, tiền thuê đất còn nợ (nếu có))

- Other financial obligations to relevant parties (if any): salaries for employees or payables to the third party,....
(Các nghĩa vụ tài chính với các bên liên quan khác (nếu có): lương đối với người lao động, các khoản phải trả cho bên thứ ba,)

IV. PROJECT TERMINATION
(NỘI DUNG CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG DỰ ÁN ĐẦU TƯ)

(Name of project) whose Decision on Investment Policies/ Investment Registration Certificate/ Investment Certificate / Investment License/Business License No is issued on.....by.....*(name of issuer)* shall be terminated as follows:
(Thông báo chấm dứt hoạt động dự án đầu tư (tên dự án)....., đã được cấp Quyết định chủ trương đầu tư/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/Giấy chứng nhận đầu tư/Giấy phép đầu tư/Giấy phép kinh doanh mã số/số, do (tên cơ quan cấp) cấp ngày..... với nội dung như sau)



1. Time of termination: from[date]
(Thời điểm chấm dứt hoạt động của dự án: từ ngày... tháng... năm).....

2. Reasons for termination:
(Giải trình lý do chấm dứt hoạt động)

V. INVESTOR(S) COMMITMENTS:
(NHÀ ĐẦU TƯ CAM KẾT)

1. Be responsible towards laws for the legitimacy, accuracy and reliability of the application and document submitted to competent state authorities.

(Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của hồ sơ và các văn bản gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền).

2. Strictly comply with Laws of Vietnam and provisions of the Investment Registration Certificate.

(Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam và các quy định của Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư).

VI. V. Attached documents:
(HỒ SƠ KÈM THEO)

1. Copies of the Investment Registration Certificate/Investment Certificate / Investment License/Business License or Investment Decision.

(Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/Giấy chứng nhận đầu tư/Giấy phép đầu tư/ Giấy phép kinh doanh hoặc Quyết định chủ trương đầu tư).

2. The investor's decision on the termination of the project (the Decision and valid copies of minutes of meetings held by the Board of members/the General Meeting of Shareholders/ general partners/ owners of the business organizations executing the project or other legal documents under provisions of laws).

(Quyết định của nhà đầu tư về việc chấm dứt hoạt động của dự án (Quyết định và bản sao hợp lệ biên bản họp của Hội đồng thành viên/Đại hội đồng cổ đông/thành viên hợp danh/chủ sở hữu của Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư hoặc văn bản hợp pháp khác theo quy định của pháp luật)).

.....,[location and date].....
(Làm tại, ngày tháng năm).....

Investor(s)/ business organization(s)
(Nhà đầu tư/Tổ chức kinh tế)

(signature, full name, title and seal (if any))
(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu (nếu có))

Form I.12
(Mẫu I.12)

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

(CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc)

APPLICATION FOR REPLACEMENT OF INVESTMENT REGISTRATION
CERTIFICATE
(VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ
ĐỔI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ)

To:(Name of Investment Registration Authority)
(Kính gửi: (Tên cơ quan đăng ký đầu tư))

Investor(s) applies to replace the Investment Registration Certificate/ Investment License /Business License with the Investment Registration Certificate as follows:
(Nhà đầu tư đề nghị cấp đổi Giấy chứng nhận đầu tư/Giấy phép đầu tư/Giấy phép kinh doanh/... sang Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư với các nội dung như sau)

I. INVESTORS
(NHÀ ĐẦU TƯ)

1. The first investor:
(Nhà đầu tư thứ nhất)

For individuals:
(Đối với nhà đầu tư là cá nhân)

Full name: Gender:
(Họ tên) (Giới tính)

Date of birth: Nationality:
(Sinh ngày) (Quốc tịch)

ID/Passport No.:
(Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân/Hộ chiếu số)

Date of issue: Place of issue:
(Ngày cấp) (Nơi cấp)

Other identity documents: (in the absence of ID card/Passport):
(Giấy tờ chứng thực cá nhân khác ((nếu không có CMND/Căn cước công dân/Hộ chiếu))

Identity document No.:
(Số giấy chứng thực cá nhân)

Date of issue: Expiration date: Place of issue:
(Ngày cấp) (Ngày hết hạn) (Nơi cấp)



Permanent residential address:.....
(Địa chỉ thường trú)

Current residential address:.....
(Chỗ ở hiện tại)

Tel:.....Fax: Email:
(Điện thoại) (Fax) (Email)

b) For enterprises/organizations:
(Đối với nhà đầu tư là doanh nghiệp/tổ chức)

Name of enterprise/organization:.....
(Tên doanh nghiệp/tổ chức)

Ref No. of Decision on Establishment or Certificate of Business/Enterprise Registration or enterprise ID number or Investment License/ Certificate of Investment/ Investment Registration Certificate No.:.....
(Quyết định thành lập hoặc số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/doanh nghiệp hoặc mã số doanh nghiệp hoặc số Giấy phép đầu tư/Giấy chứng nhận đầu tư/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư)

Date of issue:.....Issuer:.....
(Ngày cấp) (Cơ quan cấp)

Headquarters address:.....
(Địa chỉ trụ sở)

Tel: Fax: Email: Website:
(Điện thoại) (Fax) (Email) (Website)

Information about the legal representative of the enterprise/organization registering for investment:
(Thông tin về người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp/tổ chức đăng ký đầu tư, gồm)

Full name: Gender:
(Họ tên)(Giới tính)

Title: Date of birth: Nationality:
(Chức danh) (Sinh ngày) (Quốc tịch)

ID/Passport No.:
(Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân/Hộ chiếu số)

Date of issue: Place of issue:
(Ngày cấp) (Nơi cấp)

Permanent residential address:.....
(Địa chỉ thường trú)



Current residential address:.....
(*Chỗ ở hiện tại*)

Tel:.....Fax: Email:
(*Điện thoại*) (Fax) (Email)

2. Co-investors: (*declaration of co-investors' information shall be made as per that of the first investor*)
(*Nhà đầu tư tiếp theo (thông tin kê khai tương tự như nội dung đối với nhà đầu tư thứ nhất)*)

II. INFORMATION ON BUSINESS ORGANIZATIONS EXECUTING THE PROJECT (THÔNG TIN TỔ CHỨC KINH TẾ THỰC HIỆN DỰ ÁN)

1. Name of business organization:
(*Tên tổ chức kinh tế*)

2. Enterprise ID number/Reference number of Certificate of Investment/Decision on Establishment of the Business :
issued for the first time by.....(*name of issuer*).
(*Mã số doanh nghiệp/số GCNĐT/số quyết định thành lập:do (tên cơ quan cấp) cấp lần đầu ngày*)

III. SCOPE OF REPLACEMENT: (NỘI DUNG ĐĂNG KÝ ĐỔI SANG GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ)

1. The adjusted Investment Registration Certificate/ Certificate of Investment/Investment License/ Business License:
(*Các Giấy chứng nhận đầu tư/Giấy phép đầu tư/Giấy phép kinh doanh và các giấy điều chỉnh đã được cấp*)

No. (ST T)	Name of Certificate (Tên giấy)	Certificate No./ project code (Số giấy/Mã số dự án)	Date of issue (Ngày cấp)	Issuer (Cơ quan cấp)	Remarks (Valid or expired) (Ghi chú (Còn hoặc hết hiệu lực))

2. Information requested in the Investment Registration Certificate (*refer to the application form for Investment Registration Certificate stipulated in this Circular according to the existing Investment Registration Certificate/Investment License/Business License*):
(*Các thông tin đề nghị ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (ghi đầy đủ các thông tin theo mẫu Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư quy định tại Thông tư này trên cơ sở các Giấy chứng nhận đầu tư/Giấy phép đầu tư/Giấy phép kinh doanh/... đã cấp)*)

IV. INVESTOR(S)/ORGANIZATION'S COMMITMENTS: (NHÀ ĐẦU TƯ CAM KẾT)

1. Be responsible towards laws for the legitimacy, accuracy and reliability of the application and document submitted to competent state authorities.
(*Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của hồ sơ và các văn bản gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền*)



2. Strictly comply with Laws of Vietnam and provisions of the Investment Registration Certificate.

(Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam và các quy định của Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư)

V. Attached documents:

(HỒ SƠ KÈM THEO)

Copies of the existing Certificate of Investment/Investment License/Business License:

(Bản sao các Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy phép đầu tư, Giấy phép kinh doanh đã cấp).

.....[location and date]

(Làm tại, ngày tháng năm).....

Investor(s)/ business organization(s)

(Nhà đầu tư/Tổ chức kinh tế)

(Signature, full name; title and seal (if any))

(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu (nếu có))



Form I.13
(Mẫu I.13)

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

(CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc)

PROJECT PROGRESS REPORT
(BÁO CÁO THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ)

To:(name of Investment Registration Authority)
(Kính gửi: (Tên cơ quan đăng ký đầu tư))

I. BUSINESS ORGANIZATION(S) EXECUTING THE PROJECT
(TỔ CHỨC KINH TẾ THỰC HIỆN DỰ ÁN)

1. Name of business organization:
(Tên tổ chức kinh tế)

2. Enterprise ID number/Investment Certificate/Establishment Decision No
:..... for the first time on..... by.....(name of
issuer).
(Mã số doanh nghiệp/số GCNĐT/số quyết định thành lập:do
(tên cơ quan cấp) cấp lần đầu ngày)

3. Headquarters address:
(Địa chỉ trụ sở chính)

(For projects located outside industrial parks, export-processing zones, hi-tech zones and economic zones: specify the address number, street/hamlet, ward/commune, district, province/city.

For projects inside industrial parks, export-processing zones, hi-tech zones and economic zones: specify the street number, lot number, district and province/city.)

(Đối với dự án ngoài KCN, KCX, KCNC, KKT: ghi số nhà, đường phố/xóm, phường/xã, quận/huyện, tỉnh/thành phố. Đối với dự án trong KCN, KCX, KCNC, KKT: ghi số, đường hoặc lô..., tên khu, quận/huyện, tỉnh/thành phố).

Tel: Fax:..... Email:..... Website:.....
(Điện thoại) (Fax) (Email) (Website)

4. Lines of business:
(Ngành, nghề kinh doanh)

No. (STT)	Objectives (Mục tiêu hoạt động)	Name of business lines (by VSIC level 4)	Code of business lines by	CPC (*) code (for business lines specified in CPC, if
----------------------------	--	---	--	--



		(Tên ngành) (Ghi tên ngành cấp 4 theo VSIC)	VSIC (level 4) (Mã ngành theo VSIC) (Mã ngành cấp 4)	<i>any</i> (Mã ngành CPC* (đối với các ngành nghề có mã CPC, nếu có)
1	(Main business lines) (Ngành kinh doanh chính)			
2			

Notes:

(Ghi chú)

- The first business line stated means the main business line of the project.
(Ngành kinh doanh ghi đầu tiên là ngành kinh doanh chính của dự án).

- (*) Codes by CPC shall apply only to business lines that require foreign investors to meet defined criteria for obtaining the Investment Registration Certificate.

(*)(Chỉ ghi mã ngành CPC đối với các mục tiêu hoạt động thuộc ngành nghề đầu tư có điều kiện áp dụng đối với nhà ĐTNN khi cấp GCNĐKĐT).

5. Charter capital:.....dong(in letters) orUSD (in figures).

(Vốn điều lệ: (bằng số) đồng và tương đương (bằng số) đô la Mỹ)

6. The ratio of investor's contributions:

(Tỷ lệ góp vốn của từng nhà đầu tư)

No. (STT)	Name of investor(s) (Tên nhà đầu tư)	Nationality (Quốc tịch)	Contributions (Số vốn góp)		
			VND	USD	Percentage (%) (Tỷ lệ (%))

II. The new investment project is reported as follows:

(Báo cáo thực hiện dự án đầu tư mới với nội dung như sau)

1. Name of project:
(Tên dự án đầu tư)

2. Project objectives:
(Mục tiêu dự án)

3. Project scale:
(Quy mô dự án)

4. Project location:
(Địa điểm thực hiện dự án)

(For projects located outside industrial parks, export-processing zones, hi-tech zones and economic zones: specify the address, street/hamlet, ward/commune, district, province/city.



For projects inside industrial parks, export-processing zones, hi-tech zones and economic zones: specify the street number, lot number, district and province/city.)
(Đối với dự án ngoài KCN, KCX, KCNC, KKT: ghi số nhà, đường phố/xóm, phường/xã, quận/huyện, tỉnh/thành phố. Đối với dự án trong KCN, KCX, KCNC, KKT: ghi số, đường hoặc lô..., tên khu, quận/huyện, tỉnh/thành phố).

5. The area of water surface used (if any):.....m² or ha.....
(Diện tích mặt đất, mặt nước sử dụng (nếu có): m² hoặc ha)

6. Total investment volume:..... dong (in letters) and.....USD(in figures)
(Tổng vốn đầu tư của dự án: (bằng số) đồng và tương đương (bằng số) đô la Mỹ)

Contributed capital:.....dong (in letters) andUSD (in figures), accounting for% the total investment.
Trong đó, vốn góp để thực hiện dự án là: (bằng số) đồng và tương đương (bằng số) đô la Mỹ, chiếm tỷ lệ% tổng vốn đầu tư)

7. Operation duration:[number of years], from.....
(Thời hạn hoạt động của dự án: năm, kể từ ngày)

8. Project progress:
(Tiến độ thực hiện dự án đầu tư)

- Fundamental construction progress:
(Tiến độ xây dựng cơ bản)

- Commencement of operation(if any):
(Tiến độ đưa công trình vào hoạt động (nếu có))

- Project milestones (for multistage projects).
(Tiến độ thực hiện các mục tiêu hoạt động, hạng mục chủ yếu của dự án (trường hợp dự án thực hiện theo từng giai đoạn, phải quy định mục tiêu, thời hạn, nội dung hoạt động của từng giai đoạn))

9. Personnel: (the total workers, the number of Vietnamese and foreign workers));
(Nhu cầu về lao động (tổng số lao động; trong đó ghi rõ số lao động người Việt Nam, người nước ngoài))

10. Investment incentives or assistance (if any).
(Ưu đãi, hỗ trợ đầu tư (nếu có))

III. ORGANIZATION'S COMMITMENTS: ***(TỔ CHỨC KINH TẾ CAM KẾT)***

1. Be responsible towards laws for the legitimacy, accuracy and reliability of the application and document submitted to competent state authorities.
(Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của hồ sơ và các văn bản gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền)

2. Strictly comply with Laws of Vietnam.



(Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam).

.....,[location and date].....
(Làm tại, ngày tháng năm).....

Investor(s)/ business organization(s)

(Nhà đầu tư/Tổ chức kinh tế)

(signature, full name, title and seal(if any))

(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu (nếu có))



ANNEX II
(PHỤ LỤC II)

Form II.1
(Mẫu II.1)

(clause 8, Article 33 of the Law on Investment and Article 32 of the Decree No.118/2015/ND-CP)

(Khoản 8 Điều 33 Luật đầu tư và Điều 32 Nghị định 118/2015/NĐ-CP)

**INVESTMENT
DECISIONMAKING
AUTHORITY**

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

**(CƠ QUAN QUYẾT ĐỊNH
CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ)**

(CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc)

No.....
(Số:...../QĐ - ...)

.....[location and date]....
(....., ngày ... tháng ... năm)

DECISION ON INVESTMENT
(QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ)

*Pursuant to the Law No. 67/2014/QH13 on Investment dated November 26, 2014;
(Căn cứ Luật đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014;)*

*Pursuant to the Decree No. 118/2015/ND-CP on detailing and guiding the implementation of
a number of articles of the Law on Investment dated November 12, 2015 of the Government;
(Căn cứ Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định
chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư;)*

*Pursuant to on functions, tasks, entitlement and the organizational structure of
.....;Pursuant to the project proposal and attached document submitted on
[date].....and additional documents submitted (if any) on [date]by.....
(Căn cứ.... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của... ; Căn cứ văn
bản đề nghị thực hiện dự án đầu tư và hồ sơ kèm theo donộp ngày và hồ sơ bổ sung
nộp ngày (nếu có),)*

*Pursuant to the appraisal bydated..... ;
(Căn cứ báo cáo thẩm định của ngày..... thángnăm..... ;)*

DECIDE
(QUYẾT ĐỊNH)

To approve of:
(Chấp thuận nhà đầu tư)

1. The first investor:
(Nhà đầu tư thứ nhất)



a) For individuals:

(Đối với nhà đầu tư là cá nhân)

Mr./Ms/Mrs.....Date of birth.....Nationality.....; ID/passport No.....Date of issue.....Place of issue.....; Current residential address.....; Permanent residential address.....;Tel:.....Email:.....

(Ông/Bà....., sinh ngày..... tháng năm, quốc tịch, Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân/Hộ chiếu số cấp ngày... .. tại....., địa chỉ trường trú tại, chỗ ở hiện nay tại, số điện thoại: địa chỉ email)

b) For organizations:

(Đối với nhà đầu tư là tổ chức)

Name of Investor:.....; Certificate of Establishment No.....issued on.....by.....(name of issuer) on.....Headquarters address:.....

(Tên nhà đầu tư; Giấy chứng nhận đăng ký thành lập số do (tên cơ quan cấp) cấp ngày tháng năm)
(Địa chỉ trụ sở chính)

Legal representative: Mr./Ms/Mrs.....; Date of birth.....; Nationality....., ID/passport No.....Date of issue.....Place of issue.....; Current residential address.....; Permanent residential address.....;Tel:.....Email:.....;

Title:.....
(Người đại diện theo pháp luật: Ông/Bà....., sinh ngày..... tháng năm, quốc tịch, Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân/Hộ chiếu số cấp ngàytại....., địa chỉ trường trú tại, chỗ ở hiện nay tại....., số điện thoại: địa chỉ email:, chức vụ)

2. Co-investors (if any): declaration of co-investors' information shall be made as per that of the first investor)

(Nhà đầu tư tiếp theo(nếu có): ghi tương tự như nhà đầu tư thứ nhất)

executing the project as follows:

(Thực hiện dự án đầu tư với các nội dung sau)

Article 1: Project description

(Nội dung dự án đầu tư)

1. Name of project:

(Tên dự án đầu tư)

2. Project objectives:

(Mục tiêu dự án)

3. Project scale:

(Quy mô dự án)



4. Project location:

(Địa điểm thực hiện dự án)

5. The area of water/land surface used (if any):..... m² or ha.....

(Diện tích mặt đất, mặt nước sử dụng (nếu có): m² hoặc ha)

6. Total investment volume:..... dong (in letters) and.....USD(in

figures)Including:

(Tổng vốn đầu tư của dự án: (bằng chữ) đồng, tương đương (bằng chữ) đô la Mỹ). (Trong đó)

6.1 Contributed capital:.....dong (in letters) andUSD (in figures),
accounting for% the total investment. Schedule, ratio and methods of contribution
(specify for each investor):

(Vốn góp để thực hiện dự án là: (bằng chữ) đồng, tương đương (bằng chữ) đô la Mỹ, chiếm tỷ lệ% tổng vốn đầu tư. Tiến độ, tỷ lệ và phương thức góp vốn (ghi chi tiết theo từng nhà đầu tư)):

(E.g. Company A contributes 1,000,000,000 (one billion dong) equal to USD 48,000 (forty eight thousand dollars) by cash within 03 months from the date of issue of the Investment Registration Certificate)

(VD: Công ty TNHH A góp 1.000.000.000 (một tỷ) đồng, tương đương 48.000 (bốn mươi tám nghìn) đô la Mỹ, bằng tiền mặt, chiếm 40% vốn góp, trong vòng 3 tháng kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh).

6.2. Mobilized capital (specify the amount and sources of financing):..... dong (in letters).....USD (in figures).

(Vốn huy động (ghi rõ giá trị, nguồn vốn):(bằng chữ) đồng, tương đương (bằng chữ) đô la Mỹ).

6.3. Other sources of financing:..... dong (in letters).....USD (in figures).

(Vốn khác:(bằng chữ) đồng, tương đương (bằng chữ) đô la Mỹ)

7. Project lifetime:.....years, from the date of issue of the Investment Registration Certificate/ Investment Decision.

(Thời hạn hoạt động của dự án: năm, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc Quyết định chủ trương đầu tư)

8. Project progress:

(Tiến độ thực hiện dự án đầu tư)

- Fundamental construction progress:

(Tiến độ xây dựng cơ bản)

- Commencement of operation (if any):

(Tiến độ đưa công trình vào hoạt động (nếu có))

- Project milestones (for multistage projects).

(Tiến độ thực hiện các mục tiêu hoạt động, hạng mục chủ yếu của dự án (trường hợp dự án thực hiện theo từng giai đoạn, phải quy định mục tiêu, thời hạn, nội dung hoạt động của từng giai đoạn)).



9. Applicable technology (if any):
(Công nghệ áp dụng (nếu có))

Article 2: Investment incentives or assistance
(Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư)

1. Enterprise income tax incentives:
(Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp)

- Applicable laws:.....
(Cơ sở pháp lý của ưu đãi)

- Beneficiaries and requirements for land incentive policies (if any):
(Đối tượng và điều kiện hưởng ưu đãi (nếu có))

2. Import tax incentives:
(Ưu đãi về thuế nhập khẩu)

- Applicable laws :.....
(Cơ sở pháp lý của ưu đãi)

- Beneficiaries and requirements for land incentive policies (if any):
(Đối tượng và điều kiện hưởng ưu đãi (nếu có))

3. Land tax incentive
(Ưu đãi về miễn, giảm tiền thuê đất, tiền sử dụng đất, thuế sử dụng đất)

- Applicable laws:.....
(Cơ sở pháp lý của ưu đãi)

- Beneficiaries and requirements for land tax incentives (if any):
(Đối tượng và điều kiện hưởng ưu đãi (nếu có))

4. Investment assistance (if any).
(Các hình thức hỗ trợ đầu tư (nếu có))

Article 3. Requirements for project investors (if any).
(Các điều kiện đối với nhà đầu tư thực hiện dự án (nếu có))

Article 4. Effective period of the Investment Decision.
(Thời hạn hiệu lực của quyết định chủ trương đầu tư)

Article 5. This Decision is made in(in letters) original copies, each investors shall keep one copy. One copy shall be submitted to(name of Investment Registration Authority) and one shall be kept by.....(name of investment decision-making authority).

(Quyết định này được lập thành(bằng chữ) bản gốc; mỗi nhà đầu tư được cấp 01 bản, một bản gửi (tên cơ quan đăng ký đầu tư) và một bản được lưu tại (tên cơ quan quyết định chủ trương đầu tư))



**HEAD OF
INVESTMENT DECISION-MAKING
AUTHORITY**
(Sign & seal)
(THỦ TRƯỞNG
CƠ QUAN QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ)
(ký tên/đóng dấu)



Form II.2
(Mẫu II.2)

(for new investment registration certificate –Article 36 and 39 of the Law on Investment)
(Trường hợp cấp GCNĐKĐT mới -Điều 36, Điều 39, Luật đầu tư)

**INVESTMENT
REGISTRATION
AUTHORITY**
**(CƠ QUAN ĐĂNG KÝ ĐẦU
TU)**

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

(CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc)

APPLICATION FOR INVESTMENT REGISTRATION CERTIFICATE
(GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ)

Project code:.....
(Mã số dự án)

Certified for the first time on.....[date]
(Chứng nhận lần đầu: ngày..... tháng..... Năm)

Pursuant to the Law No. 67/2014/QH13 on Investment dated November 26, 2014;
(Căn cứ Luật đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014);

Pursuant to the Decree No. 118/2015/ND-CP on detailing and guiding the implementation of a number of articles of the Law on Investment dated November 12, 2015 of the Government;
(Căn cứ Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư);

Pursuant to the Investment Decision No.....dated.....by.....(if any);
(Căn cứ Quyết định chủ trương đầu tư của.... sốngày..... (nếu có));

Pursuant to on functions, tasks, entitlement and the organizational structure of;Pursuant to the proposal for the investment project and attached documents submitted on.....and additional documents (if any) submitted onby.....
(Căn cứ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của) ... ; Căn cứ văn bản đề nghị thực hiện dự án đầu tư và hồ sơ kèm theo do Nhà đầu tư/các nhà đầu tư nộp ngàyvà hồ sơ bổ sung (nếu có) nộp ngày)

NAME OF INVESTMENT REGISTRATION AUTHORITY
(TÊN CƠ QUAN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ)

Hereby certify that:
(Chứng nhận nhà đầu tư)

The first investor:
(Nhà đầu tư thứ nhất)

a) For individuals:
(Đối với nhà đầu tư là cá nhân)



Mr./Ms/Mrs.....Date of birth.....Nationality.....; ID/passport No.....Date of issue.....Place of issue.....; Current residential address.....; Permanent residential address.....;Tel:.....Email:.....
(Ông/Bà....., sinh ngày..... tháng năm, quốc tịch, Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân/Hộ chiếu số cấp ngàytại....., địa chỉ trường trú tại, chỗ ở hiện nay tại, số điện thoại:, địa chỉ email)

b) For organizations:

(Đối với nhà đầu tư là tổ chức)

Name of Investor:.....; Certificate of Establishment No.....issued by.....(name of issuer) on.....Headquarters address:.....
(Tên nhà đầu tư; Giấy chứng nhận đăng ký thành lập số do (tên cơ quan cấp) cấp ngày tháng năm).
(Địa chỉ trụ sở chính)

Legal representative: Mr./Ms/Mrs.....Date of birth.....Nationality.....; ID/passport No.....Date of issue.....Place of issue.....; Current residential address.....; Permanent residential address.....;Tel:.....Email:.....; Title:.....
(Người đại diện theo pháp luật: Ông/Bà....., sinh ngày..... tháng năm, quốc tịch, Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân/Hộ chiếu số cấp ngàytại....., địa chỉ trường trú tại, chỗ ở hiện nay tại, số điện thoại:, địa chỉ email:....., chức vụ)

Co-investors (if any): declaration of co-investors' information shall be made as per that of the first investor
(Nhà đầu tư tiếp theo(nếu có): ghi tương tự như nhà đầu tư thứ nhất)

Has been duly registered the project as follows:
(Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung như sau)

Article 1: Project description
(Nội dung dự án đầu tư)

1. Name of project (*capitalize*):.....
(Tên dự án đầu tư (ghi bằng chữ in hoa))

2. Project objectives:
(Mục tiêu dự án)

.....(*name of business organization*) is eligible for the application of processing enterprise regulations (*for business organizations that apply for and satisfy requirements for processing enterprise regulation under applicable laws*).
(Tổ chức kinh tế được thành lập để thực hiện dự án đầu tư này được áp dụng quy định doanh nghiệp chế xuất(chỉ ghi nội dung này nếu tổ chức kinh tế có đề nghị và đáp ứng điều kiện đối với doanh nghiệp chế xuất theo quy định của pháp luật))

3. Project scale:



(Quy mô dự án)

4. Project location:

(Địa điểm thực hiện dự án)

5. The area of water surface used (if any):..... m² or ha

(Diện tích mặt đất, mặt nước sử dụng (nếu có): m² hoặc ha)

6. Total investments:..... dong (in letters) and.....USD(in figures).Where:

(Tổng vốn đầu tư của dự án: (bằng chữ) đồng, tương đương (bằng chữ) đô la Mỹ)

Contributed capital:.....dong (in letters) andUSD (in figures), accounting for% the total investment.

(Trong đó, vốn góp để thực hiện dự án là:.....(bằng chữ) đồng, tương đương (bằng chữ) đô la Mỹ, chiếm tỷ lệ% tổng vốn đầu tư)

Schedule, ratio and methods of contribution (specify by each investor):

(Giá trị, tỷ lệ, phương thức và tiến độ góp vốn như sau (ghi chi tiết theo từng nhà đầu tư))

(E.g. Company A contributes 1,000,000,000 (one billion dong) equal to USD 48,000 (forty eight thousand dollars) in cash, accounting for 40% of the contributed capital, within 03 months from the date of issue of the Investment Registration Certificate)

(VD: Công ty TNHH A góp 1.000.000.000 (một tỷ) đồng, tương đương 48.000 (bốn mươi tám nghìn) đô la Mỹ, bằng tiền mặt, chiếm 40% vốn góp, trong vòng 3 tháng kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh)

7. Project operation duration:.....years, from the date of issue of the Investment Registration Certificate/ Decision on Investment.

(Thời hạn hoạt động của dự án: năm, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư)

8. Project progress:

(Tiến độ thực hiện dự án đầu tư)

- Fundamental construction progress:

(Tiến độ xây dựng cơ bản)

- Commencement of operation (if any):

(Tiến độ đưa công trình vào hoạt động (nếu có))

- Project milestones (for multistage projects).

(Tiến độ thực hiện các mục tiêu hoạt động, hạng mục chủ yếu của dự án (trường hợp dự án thực hiện theo từng giai đoạn, phải quy định mục tiêu, thời hạn, nội dung hoạt động của từng giai đoạn)

Article 2: Investment assistance

(Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư)

1. Enterprise income tax incentives:

(Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp)



- Applicable laws:
(Cơ sở pháp lý của ưu đãi)

- Beneficiaries and requirements for incentive policies (if any):
(Đối tượng và điều kiện hưởng ưu đãi (nếu có))

2. Import tax incentives:
(Ưu đãi về thuế nhập khẩu)

- Applicable laws
(Cơ sở pháp lý của ưu đãi)

- Beneficiaries and requirements for incentive policies (if any):
(Đối tượng và điều kiện hưởng ưu đãi (nếu có))

3. Land tax incentives
(Ưu đãi về miễn, giảm tiền thuê đất, tiền sử dụng đất, thuế sử dụng đất)

- Applicable laws:
(Cơ sở pháp lý của ưu đãi)

- Beneficiaries and requirements for incentive policies (if any):
(Đối tượng và điều kiện hưởng ưu đãi (nếu có))

4. Investment assistance (if any).
(Các hình thức hỗ trợ đầu tư (nếu có))

Article 3. Requirements for project investors:
(Các quy định đối với nhà đầu tư thực hiện dự án)

1. Investors/ business organizations shall apply for the National Foreign Investment Information System's online accounts in accordance with applicable laws.

(Nhà đầu tư, tổ chức kinh tế phải làm thủ tục đăng ký cấp tài khoản sử dụng trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật)

2.

...

Article 4. This Investment Registration Certificate is made in.....(in letters) original copies; each investor shall keep one copy; and one copy shall be stored at(name if Investment Registration Authority).

(Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành (bằng chữ) bản gốc; mỗi nhà đầu tư được cấp 01 bản và 01 bản lưu tại:.... (tên cơ quan đăng ký đầu tư)).

**HEAD OF INVESTMENT REGISTRATION
AUTHORITY**

(sign/seal)

(THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ)

(ký tên/đóng dấu)



Form II.3

(Mẫu II.3)

(adjusted investment registration certificates – for adjustments prescribed in Articles 33, 34, 35, 36, 37, 38 and 39 of the Decree 118/2015/ND-CP)

(Trường hợp điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư - Áp dụng đối với trường hợp điều chỉnh theo Điều 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39 Nghị định 118/2015/NĐ-CP)

**INVESTMENT
REGISTRATION
AUTHORITY**

**(CƠ QUAN ĐĂNG KÝ ĐẦU
TU)**

**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

**(CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc)**

INVESTMENT REGISTRATION CERTIFICATE

(GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ)

Project code:

(Mã số dự án)

Certified for the first time:[date]

(Chứng nhận lần đầu: Ngàythángnăm)

Certified for the time:.....[date]

(Chứng nhận thay đổi lần thứ: Ngàythángnăm).....

Pursuant to the Law No. 67/2014/QH13 on Investment dated November 26, 2014;

(Căn cứ Luật đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014)

Pursuant to the Decree No. 118/2015/ND-CP on detailing and guiding the implementation of a number of articles of the Law on Investment dated November 12, 2015 of the Government;

(Căn cứ Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư)

Pursuant to the Investment Decision No.....dated.....by.....(if any);

(Căn cứ Quyết định chủ trương đầu tư củasốngày (nếu có))

Pursuant to the Court's judgment/Arbitration's decision.....(if any);

(Căn cứ bản án của Tòa án/quyết định của Trọng tài (nếu có))

Pursuant to Investment Registration Certificate/Certificate of Investment/Investment License/Business License No.issued on.....by.....;

(Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/Giấy chứng nhận đầu tư/Giấy phép đầu tư/Giấy phép kinh doanh sốdo cấp ngày;)

Pursuant to on functions, tasks, entitlement and the organizational structure of

(Căn cứ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của ...)

Pursuant to the application for adjustments to the Investment Registration Certificate and attached document submitted on [date]and additional documents (if any) submitted on [date].....

(Căn cứ bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và hồ sơ kèm theo do.... nộp ngàyvà hồ sơ bổ sung nộp ngày.... (nếu có))



NAME OF INVESTMENT REGISTRATION AUTHORITY
(TÊN CƠ QUAN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ)

Hereby certify that:
(*Chứng nhận*)

(Name of project).....whose code No.....is issued on.....[date]
by.....(name of issuer) and is registered adjustments as.....(briefly summarize
adjustments, e.g. increase in investments or changes in project objectives).

(*Dự án đầu tư(tên dự án); mã số dự án....., do (tên cơ quan cấp)
cấp ngày tháng năm;
được đăng ký điều chỉnh (ghi tóm tắt nội dung xin điều chỉnh, VD: tăng vốn đầu tư,
thay đổi mục tiêu hoạt động của dự án)*)

Investor(s)
(*Nhà đầu tư*)

a) For individuals:
(*Đối với nhà đầu tư là cá nhân*)

Mr./Ms/Mrs.....Date of birth..... Nationality.....; ID/passport
No.....Date of issue.....Place of issue.....; Current residential
address.....; Permanent residential
address.....;Tel:.....Email:.....

(*Ông/Bà , sinh ngày tháng năm , quốc tịch , Chứng minh
nhân dân/Căn cước công dân/Hộ chiếu số cấp ngàytại....., địa chỉ
trường trú tại , chỗ ở hiện nay tại , số điện thoại: , địa chỉ
email*)

b) For organizations:
(*Đối với nhà đầu tư là tổ chức*)

Name of Investor:.....; Certificate of Establishment No.....issued
by.....(name of issuer) on.....

Headquarters address:.....

(*Tên nhà đầu tư; Giấy chứng nhận đăng ký thành lập số do
(tên cơ quan cấp) cấp ngày tháng năm.....(Địa chỉ trụ sở chính)*)

Legal representative: Mr./Ms/Mrs.....Date of
birth.....Nationality.....; ID/passport No.....Date of
issue.....Place of issue.....; Current residential address.....;
Permanent residential address.....;Tel:.....Email:.....;
Title:.....

(*Người đại diện theo pháp luật: Ông/Bà..... , sinh ngày..... tháng năm , quốc
tịch , Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân/Hộ chiếu số cấp ngày
.....tại , địa chỉ trường trú tại , chỗ ở hiện nay tại , số điện
thoại: , địa chỉ email: , chức vụ)*)

Co-investors (if any): declaration of co-investors' information shall be made as per that of the
first investor)

(*Nhà đầu tư tiếp theo (nếu có): ghi tương tự như nhà đầu tư thứ nhất*)



Business organization executing the project:.....(*name of the business organization*), Enterprise ID number/ Investment Certificate/ Establishment Decision No :..... issued for the first time on.....by.....(*name of issuer*).

(Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư:(*ghi tên Tổ chức kinh tế*), mã số doanh nghiệp/số GCNĐT/số quyết định thành lập do (*tên cơ quan cấp*) cấp lần đầu ngày)

Has been duly registered the project as follows:
(*Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung như sau*)

Article 1: Project description

(Nội dung dự án đầu tư)

1. Name of project:
(*Tên dự án đầu tư*)

2. Project objectives:
(*Mục tiêu dự án*)

.....(*name of business organization*) is established to be eligible for the application of processing enterprise regulations (*for business organizations that apply for and satisfy requirements for processing enterprise regulation under applicable laws*).

.....(*tên tổ chức kinh tế*) được áp dụng quy định doanh nghiệp chế xuất (*chỉ ghi nội dung này nếu tổ chức kinh tế có đề nghị và đáp ứng điều kiện đối với doanh nghiệp chế xuất theo quy định của pháp luật*)

3. Project scale:
(*Quy mô dự án*)

4. Project location:
(*Địa điểm thực hiện dự án*)

5. The area of water surface used (*if any*):..... m² or ha.....
(*Diện tích mặt đất, mặt nước sử dụng (nếu có): m² hoặc ha*)

6. Total investment volume:..... dong (*in letters*) or..... USD (*in figures*).
(*Tổng vốn đầu tư của dự án:.....(bằng chữ) đồng, tương đương (bằng chữ) đô la Mỹ*).

Including contributed capital:.....dong (*in letters*) or.....USD (*in figures*), accounting for% the total investment.

(*Trong đó, vốn góp để thực hiện dự án là: (bằng chữ) đồng, tương đương (bằng chữ) đô la Mỹ, chiếm tỷ lệ% tổng vốn đầu tư*)

Schedule, ratio and methods of contribution (*specify by each investor*): (*E.g. Company A contributes 1,000,000,000 (one billion dong) equal to USD 48,000 (forty eight thousand dollars) in cash, accounting for 40 % of contributed capital, within 03 months from the date of issue of the Investment Registration Certificate*)

(*Giá trị, tỷ lệ, phương thức và tiến độ góp vốn như sau (ghi chi tiết theo từng nhà đầu tư. Ví dụ: Công ty TNHH A góp 1.000.000.000 (một tỷ) đồng, tương đương 48.000 (bốn mươi tám*



ngàn) đô la Mỹ, bằng tiền mặt, chiếm 40% vốn góp, trong vòng 3 tháng kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh))

7. Project operation duration:.....years, from the date of issue of the Investment Registration Certificate/ Investment Decision.

(Thời hạn hoạt động của dự án: năm, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu)

8. Project progress:

(Tiến độ thực hiện dự án đầu tư)

- Fundamental construction progress:

(Tiến độ xây dựng cơ bản)

- Commencement of operation (if any):

(Tiến độ đưa công trình vào hoạt động (nếu có))

- Project milestones (for multistage projects).

(Tiến độ thực hiện các mục tiêu hoạt động, hạng mục chủ yếu của dự án (trường hợp dự án thực hiện theo từng giai đoạn, phải quy định mục tiêu, thời hạn, nội dung hoạt động của từng giai đoạn))

Article 2: Investment assistance

(Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư)

1. Enterprise income tax incentives:

(Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp)

- Applicable laws:

(Cơ sở pháp lý của ưu đãi)

- Beneficiaries and requirements for incentive policies (if any):

(Đối tượng và điều kiện hưởng ưu đãi (nếu có))

2. Import tax incentives:

(Ưu đãi về thuế nhập khẩu)

- Applicable laws.....

(Cơ sở pháp lý của ưu đãi)

Beneficiaries and requirements for incentive policies (if any):

(Đối tượng và điều kiện hưởng ưu đãi (nếu có))

3. Land tax incentives

(Ưu đãi về miễn, giảm tiền thuê đất, tiền sử dụng đất, thuế sử dụng đất)

- Applicable laws:.....

(Cơ sở pháp lý của ưu đãi)

Beneficiaries and requirements for incentive policies (if any):

(Đối tượng và điều kiện hưởng ưu đãi (nếu có))



4. Investment assistance *(if any).*
(Các hình thức hỗ trợ đầu tư (nếu có))

Article 3. Requirements for project investors:
(Các quy định đối với nhà đầu tư thực hiện dự án)

1. Investors/ business organizations shall apply for the National Foreign Investment Information System's online accounts in accordance with applicable laws.
(Nhà đầu tư, tổ chức kinh tế phải làm thủ tục đăng ký cấp tài khoản sử dụng trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật)

2.

Article 4: This Investment Registration Certificate comes into effect from the date of its signature and replaces the Investment Registration Certificate No.....issued by.....*(name of issuer)* on.....and adjusted Certificates No.....issued on.....

(Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư sốdo(tên cơ quan cấp) cấp ngày ... tháng ... năm và các giấy điều chỉnh số ngày tháng ... năm)

Article 5: This Investment Certificate is made in*(in letters)* original copies; each investor shall keep one copy; two other copies shall be kept by the business organization executing the project and*(name of investment registration authority).*

(Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành(bằng chữ) bản gốc; mỗi nhà đầu tư được cấp 01 bản, 01 bản cấp cho tổ chức kinh tế thực hiện dự án và 01 bản lưu tại.... (tên cơ quan đăng ký đầu tư))

**HEAD OF INVESTMENT REGISTRATION
AUTHORITY**
(sign/seal)

(THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ)

(ký tên/đóng dấu)



Form II.4
(Mẫu II.4)

(for replacement of Certificate of Investment/Investment License /Business License/... under Article 61 of the Decree No. 118/2015/ND-CP)

(Trường hợp đổi Giấy chứng nhận đầu tư/Giấy phép đầu tư/ Giấy phép kinh doanh/...theo Điều 61 Nghị định 118/2015/NĐ-CP)

**INVESTMENT
REGISTRATION
AUTHORITY**
**(CƠ QUAN ĐĂNG KÝ ĐẦU
TU)**

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

(CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc)

INVESTMENT REGISTRATION CERTIFICATE
(GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ)

Project code:
(Mã số dự án)

Certified for the first time:.....[date]
(Chứng nhận lần đầu: Ngàythángnăm)

Certified for the time:.....[date]
(Chứng nhận thay đổi lần thứ: Ngàytháng ... năm)

Pursuant to the Law No. 67/2014/QH13 on Investment dated November 26, 2014;
(Căn cứ Luật đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014)

Pursuant to the Decree No. 118/2015/ND-CP on detailing and guiding the implementation of a number of articles of the Law on Investment dated November 12, 2015 of the Government;
(Căn cứ Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư)

Pursuant to Decision No..... on approval for investment dated.....by.....(if any);Pursuant to Investment Registration Certificate/Certificate of Investment/Investment License/Business License No.issued on.....by.....;
(Căn cứ Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư của.... sốngày (nếu có); Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/Giấy chứng nhận đầu tư/Giấy phép đầu tư/Giấy phép kinh doanh sốdo cấp ngày)

Pursuant to on functions, tasks, entitlement and the organizational structure of
(Căn cứ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của))

Pursuant to the application for adjustment to the Investment Registration Certificate/ Certificate of Investment/Investment License/Business License and attached documents submitted on.....[date] and additional documents (if any) submitted on [date].....by.....



(Căn cứ bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/Giấy chứng nhận đầu tư/Giấy phép đầu tư/Giấy phép kinh doanh và hồ sơ kèm theo do... nộp ngàyvà hồ sơ bổ sung nộp ngày.... (nếu có))

NAME OF INVESTMENT REGISTRATION AUTHORITY
(TÊN CƠ QUAN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ)

Hereby certify that:
(Chứng nhận)

(Name of project).....whose project code/Investment Registration Certificate/Certificate of Investment/Investment License/Business License No. is issued on.....by *(name of issuer)*;has been duly registered for adjustments as follows:.....(*briefly summarize adjustments, e.g. increase in the investments, changes in project objectives*).

(Dự án đầu tư(tên dự án); mã số dự án/số Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/Giấy chứng nhận đầu tư/Giấy phép đầu tư/Giấy phép kinh doanh do (tên cơ quan cấp) cấp ngày tháng năm);
(được đăng ký điều chỉnh (ghi tóm tắt nội dung xin điều chỉnh, VD: tăng vốn đầu tư, thay đổi mục tiêu hoạt động của dự án)).

Investor(s):
(Nhà đầu tư)

a) For individuals:
(Đối với nhà đầu tư là cá nhân)

Mr./Ms/Mrs.....; Date of birth.....; Nationality....., ID/passport No.....Date of issue.....Place of issue.....; Current residential address.....; Permanent residential address.....;Tel:.....Email:.....

(Ông/Bà....., sinh ngày tháng năm , quốc tịch , Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân/Hộ chiếu số cấp ngàytại....., địa chỉ thường trú tại , chỗ ở hiện nay tại , số điện thoại: , địa chỉ email)

b) For organizations:
(Đối với nhà đầu tư là tổ chức)

Name of Investor:.....; Certificate of Establishment No.....issued on..... by.....(*name of issuer*).

Headquarters address:.....

(Tên nhà đầu tư; Giấy chứng nhận đăng ký thành lập số do (tên cơ quan cấp) cấp ngày tháng năm)

(Địa chỉ trụ sở chính)

Legal representative: Mr./Ms/Mrs.....Date of birth.....; Nationality.....; ID/passport No.....Date of issue.....Place of issue.....; Current residential address.....; Permanent residential address.....;Tel:.....Email:.....;

Title:.....



(Người đại diện theo pháp luật: Ông/Bà, sinh ngày tháng năm, quốc tịch....., Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân/Hộ chiếu số cấp ngàytại, địa chỉ trường trú tại, chỗ ở hiện nay tại, số điện thoại:, địa chỉ email: chức vụ)

Co-investors (if any): declaration of co-investors' information shall be made as per that of the first investor

(Nhà đầu tư tiếp theo(nếu có): ghi tương tự như nhà đầu tư thứ nhất)

Business organization executing the project:.....(name of business organization), Enterprise ID number/ Certificate of Investment/Decision on Establishment No.:.....issued for the first time on.....by.....(name of issuer).

(Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư:(ghi tên Tổ chức kinh tế), mã số doanh nghiệp/số GCNĐT/ Số quyết định thành lập do (tên cơ quan cấp) cấp lần đầu ngày)

has been duly registered the project as follows:

(Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung như sau)

Article 1: Project elements (specify all project elements)

(Nội dung dự án đầu tư (ghi lại toàn bộ nội dung của dự án đầu tư))

1. Name of project:

(Tên dự án đầu tư)

2. Project objectives:

(Mục tiêu dự án)

.....(name of business organization) to be eligible for processing enterprises (for business organizations that apply for and satisfy requirements for processing enterprise regulation under applicable laws).

.....((tên tổ chức kinh tế) được áp dụng quy định doanh nghiệp chế xuất (chỉ ghi nội dung này nếu tổ chức kinh tế có đề nghị và đáp ứng điều kiện đối với doanh nghiệp chế xuất theo quy định của pháp luật))

3. Project scale:

(Quy mô dự án)

4. Project location:

(Địa điểm thực hiện dự án)

5. The area of water/land surface used (if any):..... m² or ha.....

(Diện tích mặt đất, mặt nước sử dụng (nếu có): m² hoặc ha)

6. Total investments:..... dong (in letters) and.....USD (in figures).Where: Contributed capital:.....dong (in letters) andUSD (in figures), accounting for% the total investment. Schedule, ratio and methods of contribution (specify by each investor):

(Tổng vốn đầu tư của dự án: (bằng chữ) đồng, tương đương (bằng chữ) đô la Mỹ). (Trong đó, vốn góp để thực hiện dự án: (bằng chữ) đồng, tương đương (bằng chữ) đô la Mỹ, chiếm tỷ lệ% tổng vốn đầu tư)

(E.g. Company A contributes 1,000,000,000 (one billion dong) equal to USD 48,000 (forty



eight thousand dollars) in cash, accounting for 40% of the contributes capital, within 03 months from the date of issue of the Investment Registration Certificate)

(Giá trị, tỷ lệ, phương thức và tiến độ góp vốn như sau: (ghi chi tiết theo từng nhà đầu tư. Ví dụ: Công ty TNHH A góp 1.000.000.000 (một tỷ) đồng, tương đương 48.000 (bốn mươi tám nghìn) đô la Mỹ, bằng tiền mặt, chiếm 40% vốn góp, trong vòng 3 tháng kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh))

7. Project lifetime:.....years, from the date of issue of the Investment Registration Certificate/ Investment Decision.

(Thời hạn hoạt động của dự án: năm, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu)

8. Project progress:

(Tiến độ thực hiện dự án đầu tư)

- Fundamental construction progress:

(Tiến độ xây dựng cơ bản)

- Commencement of operation (if any):

(Tiến độ đưa công trình vào hoạt động (nếu có))

- Project milestones (for multistage projects).

(Tiến độ thực hiện các mục tiêu hoạt động, hạng mục chủ yếu của dự án (trường hợp dự án thực hiện theo từng giai đoạn, phải quy định mục tiêu, thời hạn, nội dung hoạt động của từng giai đoạn))

Article 2: Investment assistance

(Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư)

Specify all investment incentives (*corporate income tax incentives, import tax incentive, land tax incentives...*) and their applicable laws, effective date (*if any*) prescribed in the Investment License, Business License and Investment Registration Certificate.

(Ghi nhận toàn bộ ưu đãi đầu tư (thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế nhập khẩu, miễn giảm tiền thuê đất...), và cơ sở pháp lý, thời điểm áp dụng (nếu có) quy định tại Giấy phép đầu tư, Giấy phép kinh doanh, Giấy chứng nhận đầu tư)

1. Corporate income tax:

(Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp)

2. Import tax incentives:

(Ưu đãi về thuế nhập khẩu)

3. Land tax incentives:

(Ưu đãi về miễn, giảm tiền thuê đất, tiền sử dụng đất, thuế sử dụng đất)

4. Investment assistance (if any).

(Các hình thức hỗ trợ đầu tư (nếu có))

Article 3. Requirements for project operation.

(Các điều kiện đối với hoạt động của dự án)



Specify project requirements (if any) prescribed in the Investment Certificate /Investment License/Business License.

(Ghi nhận toàn bộ các điều kiện đối với dự án (nếu có) quy định tại Giấy phép đầu tư, Giấy phép kinh doanh, Giấy chứng nhận đầu tư)

Article 4: This Investment Registration Certificate comes into effect from the date of its signature and replaces project elements prescribed in the Investment Certificate/Investment License/Business Certificate No.....issued by.....(*name of issuer*) on.....and adjusted Certificates No.....issued on.....

(Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế quy định về nội dung dự án đầu tư tại Giấy chứng nhận đầu tư/Giấy phép đầu tư/Giấy phép kinh doanh số do(tên cơ quan cấp) cấp ngày... tháng năm và các giấy điều chỉnh số ngày thángnăm).....

Article 5:This Investment Certificate is made in.....(*in letters*) original copies, each investor shall keep one copy and the business organization executing the project and theInvestment Registration Authority shall keep one copy.

(Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành.....(bằng chữ) bản gốc; mỗi nhà đầu tư được cấp 01 bản, 01 bản cấp cho tổ chức kinh tế thực hiện dự án và 01 bản lưu tại Cơ quan đăng ký đầu tư)

**HEAD OF INVESTMENT
REGISTRATION AUTHORITY**
(sign/seal)

**(THỦ TRƯỞNG
CƠ QUAN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ)**
(ký tên/đóng dấu)



Form II.5
(Mẫu II.5)

(Article 42 of the Law on Investment and Article 27 of the Decree No. 118/2015/ND-CP)
(Điều 42 Luật đầu tư, Điều 27 Nghị định 118/2015/NĐ-CP)

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

(CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc)

.....[location and date]....
....., (ngày tháng năm)

ESCROW AGREEMENT FOR PROJECT EXECUTION
(THỎA THUẬN KÝ QUỸ
BẢO ĐẢM THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ)

No.....
(Số)

.....[date]
(Ngày..... tháng.....năm)

Pursuant to the Law No. 67/2014/QH13 on Investment dated November 26, 2014;
(Căn cứ Luật đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014);

Pursuant to the Decree No. 118/2015/ND-CP on detailing and guiding the implementation of a number of articles of the Law on Investment dated November 12, 2015 of the Government;
(Căn cứ Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư);

Pursuant to.....;
(Căn cứ)....

Pursuant to the Decision No.....on Investment in (name of project).....dated.....by.....(if any);
(Căn cứ Quyết định chủ trương đầu tư sốcủa ... đối với dự án (nếu có))

Pursuant to Investment Registration Certificate No.issued on.....by.....(if any);
(Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư sốdo cấp ngày(nếu có))

Pursuant to on functions, tasks, entitlement and the organizational structure of;
(Căn cứ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của)

Pursuant to the proposal for the investment project and attached document submitted on.....and additional documents(if any) submitted on.....by.....
(Căn cứ văn bản đề nghị thực hiện dự án đầu tư và hồ sơ kèm theo do.... nộp ngàyvà hồ sơ bổ sung nộp ngày.... (nếu có))



1. Investment registration authority (specify name of the Investment Registration authority, headquarters address, telephone number, website, fax, legal representative, title,...):.....
(*Cơ quan đăng ký đầu tư*(tên cơ quan, địa chỉ trụ sở, số điện thoại, fax, website, người đại diện, chức vụ, ...))

2. Investor(s) (specify name of investor(s), headquarters address, telephone number, website, fax, legal representative, title,...): specify every investors or business organizations
(*Nhà đầu tư* (tên nhà đầu tư, địa chỉ trụ sở, số điện thoại, fax, website, người đại diện, chức vụ,.....): ghi từng nhà đầu tư hoặc Tổ chức kinh tế)

AGREEMENT **(THỎA THUẬN)**

Article 1:(name of project) whose project code/Investment Decision No.....is issued onby.....(name of issuer) shall be secured as follows:
(*Áp dụng biện pháp bảo đảm thực hiện dự án đầu tư đối với dự án(tên dự án); mã số dự án/số quyết định chủ trương đầu tư: do (tên cơ quan cấp), cấp ngày) (Nhà đầu tư thực hiện việc ký quỹ với nội dung như sau)*

1. Escrow deposit:.....dong (in letters)
(Số tiền ký quỹ:.....(bằng chữ) đồng)

2. Information on the Investment registration authority's account:
(Thông tin về tài khoản nhận tiền ký quỹ của Cơ quan đăng ký đầu tư)

- Account holder/beneficiary:.....(name of investment registration authority):
(Tên chủ tài khoản/Tên người hưởng (Cơ quan đăng ký đầu tư))

- Account No:.....
(Số Tài khoản)

- Bank name:
(Tên Ngân hàng)

- Bank address:
(Địa chỉ của Ngân hàng)

3. Date of deposit: by.....[date]
(Thời hạn nộp tiền ký quỹ: trước ngàytháng ... năm)

Article 2: The escrow deposit and refund shall be made in accordance with Article 27 of the Decree No. 118/2015/ND-CP on detailing and guiding the implementation of a number of articles of the Law on Investment dated November 12, 2015 of the Government;
(*Việc thực hiện ký quỹ và hoàn trả ký quỹ được thực hiện theo quy định tại Điều 27 Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đầu tư*)

Article 3: This agreement is made in.....(in letters)original copies; each investor shall keep one copy; the other 3 copies shall be kept by the business organizations executing the project, (name of the receiving bank)..... and(name of investment registration).



(Thỏa thuận này được lập thành(bằng chữ) bản gốc; mỗi nhà đầu tư được cấp 01 bản, 01 bản cấp cho tổ chức kinh tế thực hiện dự án, 01 bản gửi cho (tên Ngân hàng nhận ký quỹ) và 01 bản lưu tại ... (tên cơ quan đăng ký đầu tư))

Investor(s)
(NHÀ ĐẦU TƯ)

**HEAD OF INVESTMENT
REGISTRATION AUTHORITY**
(sign/seal)
**(THỦ TRƯỞNG
CƠ QUAN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ)**
(ký tên/đóng dấu)



Form II.6
(Mẫu II.6)

(Clause 4, Article 49 of the Law on Investment)
(Khoản 4 Điều 49 Luật đầu tư)

**INVESTMENT
REGISTRATION
AUTHORITY**
**(CƠ QUAN ĐĂNG KÝ ĐẦU
TU)**

No.....
(Số):

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....[location and date]....
.....(ngày ...tháng ...năm)...

CERTIFICATE OF EXECUTIVE OFFICE REGISTRATION
(GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG VĂN PHÒNG ĐIỀU HÀNH)

Pursuant to the Law No. 67/2014/QH13 on Investment dated November 26, 2014;
(Căn cứ Luật đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014);

Pursuant to the Decree No. 118/2015/ND-CP on detailing and guiding the implementation of a number of articles of the Law on Investment dated November 12, 2015 of the Government;
(Căn cứ Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư);

Pursuant to the Investment Registration Certificate No.issued on.....by.....;
(Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư sốdo cấp ngày)

Pursuant to.....;
(Căn cứ).....

Pursuant to on functions, tasks, entitlement and the organizational structure of
.....; ;
(Căn cứ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của) ...

Pursuant to the application for establishment of the executive office and attached documents submitted by.....(name of investor) on(date) and additional documents(if any) submitted on.....
(Căn cứ văn bản đề nghị thành lập văn phòng điều hành và hồ sơ kèm theo do..... (tên nhà đầu tư) nộp ngày và hồ sơ bổ sung nộp ngày (nếu có))

NAME OF INVESTMENT REGISTRATION AUTHORITY
(TÊN CƠ QUAN ĐĂNG KÝ ĐẦU TU)

Hereby certify that:
(Chứng nhận nhà đầu tư)



a) For individuals:

(Đối với nhà đầu tư là cá nhân)

Mr./Ms/Mrs.....Date of birth.....Nationality.....; ID/passport No.....Date of issue.....Place of issue.....; Current residential address.....; Permanent residential address.....;Tel:.....Email:.....

(Ông/Bà , sinh ngày..... tháng năm , quốc tịch , Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân/Hộ chiếu số cấp ngàytại , địa chỉ trường trú tại..... , chỗ ở hiện nay tại , số điện thoại: , địa chỉ email):

b) For organizations:

(Đối với nhà đầu tư là tổ chức)

Name of Investor:.....; Certificate of Establishment No.....issued on..... by.....(name of issuer). Headquarters address:.....

(Tên nhà đầu tư; Giấy chứng nhận đăng ký thành lập số do (tên cơ quan cấp) cấp ngày tháng năm)(Địa chỉ trụ sở chính)

Representative office(s) in Vietnam (if any):

(Tên văn phòng đại diện tại Việt Nam (nếu có))

Representative office address in Vietnam (if any):

(Địa chỉ văn phòng đại diện tại Việt Nam (nếu có))

Legal representative: Mr./Ms/Mrs.....Date of birth.....Nationality.....; ID/passport No.....Date of issue.....Place of issue.....; Current residential address.....; Permanent residential address.....;Tel:.....Email:.....; Title:.....

(Người đại diện theo pháp luật: Ông/Bà..... , sinh ngày tháng năm , quốc tịch , Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân/Hộ chiếu số cấp ngày tại , địa chỉ trường trú tại , chỗ ở hiện nay tại , số điện thoại: , địa chỉ email: , chức vụ)

Co-investors (if any): declaration of co-investors' information shall be made as per that of the first investor)

(Nhà đầu tư tiếp theo (nếu có): ghi tương tự như nhà đầu tư thứ nhất)

has been duly registered for the establishment of the executive office of(name of project) whose project code/the Investment Certificate/Investment registration certificate/investment license/business license No.is issued on.....by.....(name of issuer) as follows:

(Đăng ký thành lập Văn phòng điều hành dự án đầu tư (tên dự án), mã số dự án/số Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/Giấy chứng nhận đầu tư/Giấy phép đầu tư/Giấy phép kinh doanh do (tên cơ quan cấp) cấp ngày..... tháng năm với các nội dung sau)

Article 1: Contents of registration

(Nội dung đăng ký Văn phòng điều hành dự án đầu tư)



1. Name of executive office:.....

(Tên văn phòng điều hành)

2. Executive office address in Vietnam:

(Địa chỉ văn phòng)

(For projects located outside industrial parks, export-processing zones, hi-tech zones and economic zones: specify the address, street/hamlet, ward/commune, district, province/city. For projects inside industrial parks, export-processing zones, hi-tech zones and economic zones: specify the street number, lot number, name, district and province/city.)

(Đối với dự án ngoài KCN, KCX, KCNC, KKT: ghi số nhà, đường phố/xóm, phường/xã, quận/huyện, tỉnh/thành phố. Đối với dự án trong KCN, KCX, KCNC, KKT: ghi số đường hoặc lô..., tên khu, quận/huyện, tỉnh/thành phố)

3. Scope of operation of the executive office:

(Nội dung, phạm vi hoạt động của văn phòng điều hành)

4. Operation duration:.....

(Thời hạn hoạt động)

5. Information of the Chief of Executive Office:

(Thông tin người đứng đầu văn phòng điều hành)

Full name (*capitalize*):.....

(Họ tên (ghi họ tên bằng chữ in hoa))

Gender:.....Date of birth:.....Nationality:.....

(Giới tính: ..., Sinh ngày:/...../..., Quốc tịch)

ID/Passport No.:

(Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân/Hộ chiếu số)

Date of issue:.....Place of issue:

(Ngày cấp)

(Nơi cấp)

Permanent residential

address:.....

(Địa chỉ thường trú)

Current residential address:.....

(Chỗ ở hiện tại)

Tel:.....Fax:Email:

(Điện thoại)

(Fax)

(Email)

Article 2: This certificate is made in(*in letters*) original copies; each investor and the Investment Registration authority shall keep one copy.

(Giấy chứng nhận thành lập văn phòng điều hành này được lập thành(bằng chữ) bản gốc; mỗi nhà đầu tư được cấp 01 bản và 01 bản lưu tại Cơ quan đăng ký đầu tư)



**HEAD OF INVESTMENT
REGISTRATION AUTHORITY**

(sign/seal)

**(THỦ TRƯỞNG
CƠ QUAN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ)**

(ký tên/đóng dấu)



Form II.7
(Mẫu II.7)

(Clause 4, Article 46 of the Law on Investment)
(Khoản 4, Điều 46 Luật đầu tư)

**INVESTMENT
REGISTRATION
AUTHORITY**
**(CƠ QUAN ĐĂNG KÝ ĐẦU
TU)**

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

(CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc)

No.....
(Số):.....

.....[location and date]....
....., (ngày tháng năm)

NAME OF INVESTMENT REGISTRATION AUTHORITY
(TÊN CƠ QUAN ĐĂNG KÝ ĐẦU TU)

Pursuant to the Law No. 67/2014/QH13 on Investment dated November 26, 2014;
(Căn cứ Luật đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014)

Pursuant to the Decree No. 118/2015/ND-CP on detailing and guiding the implementation of a number of articles of the Law on Investment dated November 12, 2015 of the Government;
(Căn cứ Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư)

Pursuant to.....;
(Căn cứ)

Pursuant to the Investment Registration Certificate/Certificate of Investment/Investment License/Business License No.issued on.....by.....;
(Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/Giấy chứng nhận đầu tư/Giấy phép đầu tư/Giấy phép kinh doanh sốdo cấp ngày).....

Pursuant to on functions, tasks, entitlement and the organizational structure of;Pursuant to the application for extension of the project and attached documents submitted on.....and additional documents (if any) submitted onby.....(name of business organization executing the project),
(Căn cứ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của... ; Căn cứ văn bản đề nghị giãn tiến độ đầu tư và hồ sơ kèm theo do..... (Tổ chức kinh tế thực hiện dự án) nộp ngàyvà hồ sơ bổ sung nộp ngày.... (nếu có))

DECISION
(QUYẾT ĐỊNH)

Article 1. In response to the request for extension of the project schedule of.....(name of project) whose project code/Investment Registration Certificate/Certificate of Investment/Investment License/Business License No.



.....is issued on.....by (name of issuer); the.....
(name of Investment registration authority) hereby decides to approve/disapprove the
extension of the project schedule (specify reasons in case of rejection) as follows:

*(Chấp thuận/Không chấp thuận đề nghị giãn tiến độ đầu tư dự án(tên dự án); mã
số/số Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/Giấy chứng nhận đầu tư/ Giấy phép đầu tư/Giấy phép
kinh doanh, do (tên cơ quan cấp) cấp lần đầu ngày tháng năm
....., điều chỉnh ngày ... tháng ... năm ... (nếu có)). Trường hợp không chấp thuận, nêu rõ lý
do):*

Article 2. The schedule is extended as follows:

(Tiến độ thực hiện dự án sau khi được chấp thuận giãn tiến độ như sau)

- Investments disbursement:

(Tiến độ thực hiện vốn đầu tư)

- Fundamental construction progress and commencement of operation (if any):

(Tiến độ xây dựng và đưa công trình chính vào hoạt động (nếu có))

- Completion of project objectives.....

(Tiến độ thực hiện các mục tiêu hoạt động của dự án)

Article 3: This Decision is made in(in letters) original copies; each investor and
Investment Registration authority shall keep one copy.

*(Quyết định này được làm thành(bằng chữ) bản gốc; 01 bản cấp cho doanh nghiệp và
01 bản lưu tại Cơ quan đăng ký đầu tư)*

**HEAD OF INVESTMENT
REGISTRATION AUTHORITY**

(sign/seal)

(THỦ TRƯỞNG

CƠ QUAN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ)

(ký tên/đóng dấu)



Form II.8
(Mẫu II.8)

DECISION ON PROJECT TERMINATION
(Quyết định chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư)

(Clause 2, Article 48 of the Law on Investment and point c, clause 2, Article 41 of the Decree No. 118/2015/ND-CP)
(Khoản 2 Điều 48 Luật đầu tư và Điểm c Khoản 2 Điều 41 Nghị định 118/2015/NĐ-CP)

**INVESTMENT
REGISTRATION
AUTHORITY**
**(CƠ QUAN ĐĂNG KÝ ĐẦU
TU)**

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

(CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc)

No.....
(Số):.....

.....[location and date]...
....., (ngày tháng năm)

NAME OF INVESTMENT REGISTRATION AUTHORITY
(TÊN CƠ QUAN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ)

Pursuant to the Law No. 67/2014/QH13 on Investment dated November 26, 2014;
(Căn cứ Luật đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014);

Pursuant to the Decree No. 118/2015/ND-CP on detailing and guiding the implementation of a number of articles of the Law on Investment dated November 12, 2015 of the Government;
(Căn cứ Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư)

Pursuant to.....;
(Căn cứ)

Pursuant to copies of the Investment Registration Certificate/ Certificate of Investment / Investment License/Business License/Investment Decision No.....issued on.....by.....

(Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/Giấy chứng nhận đầu tư/Giấy phép đầu tư/Giấy phép kinh doanh/Quyết định chủ trương đầu tư sốdo cấp ngày).....

Pursuant to(documents as the basis for termination of the project);
(Căn cứ(văn bản, tài liệu là căn cứ trực tiếp để chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư));

Pursuant to on functions, tasks, entitlement and the organizational structure of(name of the investment registration authority);
(Căn cứ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của (ghi tên cơ quan đăng ký đầu tư))

Pursuant to.....(documents of competent authorities, if any)
(Căn cứ văn bản của (cơ quan có thẩm quyền, nếu có))



DECIDE
(QUYẾT ĐỊNH)

Article 1: To terminate:

(Chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư)

- Name of project:

(Tên dự án)

- Project code/Investment Registration Certificate/ Certificate of Investment / Investment License/Business License/Investment Decision No.....issued for the first time on.....by.....(name of issuer) and adjusted on.....

(Mã số dự án/số Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/Giấy chứng nhận đầu tư/ Giấy phép đầu tư/Giấy phép kinh doanh số/Quyết định chủ trương đầu tư số, do (tên cơ quan cấp) cấp lần đầu ngày tháng nămvà điều chỉnh ngày..... tháng Năm)

- Business organization executing the project:.....(name of business organization), Enterprise ID number/ Certificate of Investment/Decision on Establishment No.:.....issued for the first time on.....by.....(name of issuer).

(Tổ chức kinh tế thực hiện dự án:(tên tổ chức kinh tế), mã số doanh nghiệp/số GCNDT/số quyết định thành lập:.... do.....(tên cơ quan cấp) cấp lần đầu ngày)

- Reasons for termination:

(Lý do chấm dứt hoạt động)

Article 2.The investor(s) shall carry out the procedure for project termination in accordance with the procedures for project termination prescribed in applicable laws.

(Nhà đầu tư có trách nhiệm hoàn thành các thủ tục thanh lý dự án đầu tư theo quy định của pháp luật).

Article 3. This Decision comes into effect from..... This Decision is made in.....(in letters) original copies; each investor and the investment registration authority shall keep one copy.

(Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày..... Quyết định này được lập thành(bằng chữ) bản gốc; mỗi nhà đầu tư được cấp 01 bản; 01 bản cấp cho tổ chức kinh tế thực hiện dự án và 01 bản lưu tại Cơ quan đăng ký đầu tư).

**HEAD OF INVESTMENT REGISTRATION
AUTHORITY**
(sign/seal)
(THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ)
(ký tên/đóng dấu)



Form II.9
(Mẫu II.9)

(point b, clause 3, Article 26 of the Law on Investment)
(Điểm b Khoản 3 Điều 26 Luật đầu tư)

PEOPLE'S COMMITTEE OF.....
DEPARTMENT OF
PLANNING AND
INVESTMENT
*(ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/
THÀNH PHỐ.....
SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ)*

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

(CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc)

No.....
(Số):

.....[location and date]...
....., (ngày tháng năm.

NOTIFICATION
(THÔNG BÁO)

Of fulfillment of requirements for capital contribution, share purchase or foreign stake repurchase

(Về việc đáp ứng điều kiện góp vốn, mua cổ phần, mua lại phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài)

To: Name of Investor(s)
(Kính gửi: Tên nhà đầu tư)

Pursuant to the Law No. 67/2014/QH13 on Investment dated November 26, 2014;
(Căn cứ Luật đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014);

Pursuant to the Decree No. 118/2015/ND-CP on detailing and guiding the implementation of a number of articles of the Law on Investment dated November 12, 2015 of the Government;
(Căn cứ Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư);

Pursuant to.....;
(Căn cứ)

Pursuant to on functions, tasks, entitlement and the organizational structure of; Pursuant to the registration for capital contribution, shares and stake purchase submitted on..... and their additions (if any) submitted.....[date] by.....
(Căn cứ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của ... ; Căn cứ Văn bản đăng ký góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp do nhà đầu tư (tên nhà đầu tư)..... nộp ngàyvà hồ sơ bổ sung nộp ngày.... (nếu có))

The Department of Planning and Investment ofnotify that:
(Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh/thành phố..... thông báo)

1. The investor below satisfies/fails to satisfy the requirements for capital contribution/purchase of shares/stake in(name of company whose shares/stake is



expected to be bought by the investor) whose enterprise ID number..... is issued for the first time on.....by.....(name of issuer).

(Nhà đầu tư sau đây đáp ứng/không đáp ứng điều kiện góp vốn/mua cổ phần/phần vốn góp vào công ty..... (tên công ty nhà đầu tư dự kiến góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp), mã số doanh nghiệp do (tên cơ quan cấp) cấp lần đầu ngày..... tháng năm)

a) For individuals:

(Đối với nhà đầu tư là cá nhân)

Mr./Ms/Mrs.....Date of birth.....Nationality.....; ID/passport No.....Date of issue.....Place of issue.....; Current residential address.....; Permanent residential address.....;Tel:.....Email:.....

(Ông/bà , sinh ngày tháng năm , quốc tịch..... , hộ chiếu số cấp ngày tại..... , địa chỉ thường trú tại , chỗ ở hiện nay tại , số điện thoại: , địa chỉ email)

b) For organizations:

(Đối với nhà đầu tư là tổ chức)

Name of Investor:.....; Establishment Certificate No.....issued on..... by.....(name of issuer).

((Tên nhà đầu tư) ; giấy chứng nhận đăng ký thành lập số..... do (tên cơ quan cấp) cấp ngày tháng năm))

Headquarters address:.....

(Địa chỉ trụ sở chính)

Legal representative: Mr./Ms/Mrs.....Date of birth.....Nationality....., ID/passport No.....Date of issue.....Place of issue.....; Current residential address.....; Permanent residential address.....;Tel:.....Email:.....; Title:.....

(Người đại diện theo pháp luật: ông/bà..... , sinh ngày..... tháng năm , quốc tịch..... , hộ chiếu số cấp ngày tại , địa chỉ thường trú tại , chỗ ở hiện nay tại , số điện thoại: địa chỉ email: , chức vụ)

Reasons (for those unsatisfying requirements) :

(Lý do (đối với trường hợp không đáp ứng điều kiện))

2. Information on the business organization after taking contributions/shares/stake (for those satisfying all requirements):

(Thông tin về tổ chức kinh tế sau khi nhận góp vốn/mua cổ phần/phần vốn góp (trường hợp đáp ứng điều kiện) như sau)

2.1. Name of business organization:

(Tên tổ chức kinh tế)

Enterprise ID number/ Investment Certificate / Establishment Decision No.
:..... issued for the first time
by.....(name of issuer).



(Mã số doanh nghiệp/số GCNĐT/số quyết định thành lập: do (tên cơ quan cấp cấp lần đầu ngày)

2.3. Headquarters address:

(Địa chỉ trụ sở chính)

For projects located outside industrial parks, export-processing zones, hi-tech zones and economic zones: specify the address, street/hamlet, ward/commune, district, province/city. For projects inside industrial parks, export-processing zones, hi-tech zones and economic zones: specify the street number, lot number, district and province/city.

(Đối với dự án ngoài KCN, KCX, KCNC, KKT: ghi số nhà, đường phố/xóm, phường/xã, quận/huyện, tỉnh/thành phố. Đối với dự án trong KCN, KCX, KCNC, KKT: ghi số đường hoặc lô..., tên khu, quận/huyện, tỉnh/thành phố)

2.4. Charter capital (in figures):.....VND.....orUSD (if any).

(Vốn điều lệ (bằng số): ...VND và tương đươngUSD (nếu có))

2.5. Ratio of foreign charter capital contribution:

(Tỷ lệ góp vốn điều lệ của từng nhà đầu tư nước ngoài)

No. (STT)	Name of foreign investors (Tên nhà đầu tư nước ngoài)	Contributions (Số vốn góp)		Percentage (%) (Tỷ lệ (%))
		VND	USD	

2.6. Lines of business:

(Ngành nghề kinh doanh)

No. (STT)	Name of business lines (Tên ngành)	Code of business lines by VSIC (level 4) (Mã ngành theo VSIC (Lấy mã ngành cấp 4))	CPC (*) code (for business lines specified in CPC,) (Mã ngành CPC (đối với ngành nghề có mã CPC))

HEAD OF INVESTMENT REGISTRATION AUTHORITY

(sign/seal)

(THỦ TRƯỞNG

CƠ QUAN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ)

(Ký tên, đóng dấu)

